



SỞ TƯ PHÁP
TỈNH KON TUM

ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT QUÝ III NĂM 2024

KON TUM

THÁNG 8 NĂM 2024



TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TỈNH KON TUM



<https://pbgdpl.kontum.gov.vn>



TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM



<https://sotuphap.kontum.gov.vn>

NGUỒN HÌNH ẢNH MINH HỌA: INTERNET



MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ	3
CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT VIỄN THÔNG NĂM 2023	37
CHUYÊN ĐỀ 3: GIỚI THIỆU LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023	53
CHUYÊN ĐỀ 4: GIỚI THIỆU LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024	71

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

Bảo vệ dân phố, dân phòng, Công an xã bán chuyên trách là các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự (*sau đây gọi tắt là lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở*) tại địa bàn xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi tắt là địa bàn cơ sở*). Với vị trí, chức năng quan trọng làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và là hạt nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa bàn cơ sở, thường xuyên, trực tiếp tiếp xúc với người dân, gắn bó mật thiết với Nhân dân, nên trong suốt quá trình hình thành và phát triển từ những ngày đầu của chính quyền cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và ngành Công an, sự giúp đỡ, cộng tác, phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; từ đó, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày càng được củng cố, kiện toàn và đã có những đóng góp quan trọng trong bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở.

Tuy nhiên, trước yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới, kiện toàn, sắp xếp, bố trí lực lượng, tinh gọn đầu mối gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của từng tổ chức cơ sở; tinh giản biên chế, giảm chi ngân sách nhà nước; bảo đảm thực hiện tốt hơn các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại địa bàn cơ sở. Trong điều kiện đó, việc xây dựng Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là cần thiết bởi những lý do sau đây:

Một là, thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng trong các văn bản chỉ đạo của Đảng về xây dựng, củng cố, duy trì lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở gắn với kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, giảm chi ngân sách nhà nước; tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở; cụ thể tại các văn bản sau:

- Chỉ thị số 09/CT/TW ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

trong tình hình mới đề ra yêu cầu điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, chế độ, chính sách để tạo điều kiện cho lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở đủ sức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; Kết luận số 64-KL/TW ngày 28 tháng 5 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra một số vấn đề tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp về khoán kinh phí chi trả phụ cấp để giảm dần số lượng những người hoạt động không chuyên trách; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII đề ra yêu cầu tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 08-NQ/ĐUCA ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Đảng ủy Công an Trung ương về tiếp tục hoàn thiện pháp luật về an ninh, trật tự đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã đề ra nhiệm vụ xây dựng Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Ngày 11 tháng 6 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 91/NQ-CP về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2020 đã cho ý kiến thông qua đề nghị xây dựng Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do Bộ Công an trình.

Dự án Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đã cụ thể hóa chủ trương, quan điểm nêu trên của Đảng ở những nội dung sau:

- *Thứ nhất*, tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và được cụ thể hóa ở văn bản luật bảo đảm đồng bộ, có hiệu lực pháp lý cao, thống nhất áp dụng.

- *Thứ hai*, việc đề xuất xây dựng, thông qua Luật không làm phát sinh tăng biên chế, không tăng chi ngân sách nhà nước; góp phần giảm số lượng người hoạt động không chuyên trách và giảm chi ngân sách nhà nước.

- *Thứ ba*, Luật quy định theo hướng kiện toàn, sắp xếp, bố trí thống nhất lực lượng gắn với việc điều chỉnh, xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; qua đó, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng này tại địa bàn cơ sở.

- *Thứ tư*, mặc dù bố trí Công an xã, thị trấn chính quy nhưng tính trung bình trên 01 xã chỉ có thể bố trí tối đa đến 05 Công an chính quy, trong khi địa bàn xã rất rộng, nhiều xã là nơi tập trung các doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn, cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc là xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, xã biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở, chia cắt, đi lại khó khăn... không thể bố trí đủ lực lượng Công an xã chính quy mà vẫn phải huy động, sử

dụng các lực lượng quần chúng cùng phối hợp tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự để giúp lực lượng Công an chính quy chủ động, kịp thời phát hiện, giải quyết ngay tại chỗ các vụ, việc, không để bị động, bất ngờ.

Hai là, bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân; xây dựng hệ thống pháp luật về an ninh, trật tự đồng bộ, thống nhất, có hiệu lực pháp lý cao quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có tác động trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân như tham gia tấn công, trấn áp, truy nã tội phạm, tham gia tuần tra, kiểm soát, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bắt giữ người phạm tội quả tang, đối tượng truy nã, được sử dụng công cụ hỗ trợ... Do đó, việc xây dựng Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vừa bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, vừa bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo đúng quy định của Hiến pháp năm 2013.

- Bảo vệ dân phố, dân phòng, Công an xã bán chuyên trách đều do Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, quản lý, duy trì hoạt động để tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Tuy nhiên, hiện nay việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng này lại được quy định ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau nên không đồng bộ, chồng lấn, khó thực hiện. Do đó, sự cần thiết phải quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vào 01 đạo luật chung để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về an ninh, trật tự; đồng thời, bảo đảm cơ sở pháp lý tương xứng giữa việc điều chỉnh lực lượng Công an chính quy (Luật Công an nhân dân) với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở).

Ba là, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự tại địa bàn cơ sở.

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và của Bộ Công an, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong toàn quốc đã được củng cố, kiện toàn, cụ thể:

- Về lực lượng bảo vệ dân phố: Đã thành lập được 1.882 ban bảo vệ dân phố, 15.656 tổ bảo vệ dân phố, với tổng số là 72.456 thành viên.

- Về lực lượng dân phòng: Đã thành lập được 42.476 đội dân phòng với trên 543.095 đội viên.

- Về lực lượng Công an xã: Toàn quốc có 126.084 Công an xã, thị trấn không phải là Công an chính quy đã kết thúc nhiệm vụ Công an xã và tiếp tục tham bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn xã.

Quá trình tham gia với Công an chính quy thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn cấp xã, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay khi tình hình thế giới, khu vực liên quan đến an ninh, trật tự đang diễn biến hết sức nhanh chóng, phức tạp với nhiều vấn đề mới nảy sinh đã đặt ra yêu cầu phải tăng cường và nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của các lực lượng chuyên trách cũng như phải huy động được quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, xây dựng được nền an ninh nhân dân gắn với thể trận an ninh nhân dân để giữ vững an ninh, trật tự ngay từ địa bàn cơ sở, giải quyết kịp thời các vụ, việc liên quan đến an ninh, trật tự, không để tích tụ trở thành điểm nóng. Thực hiện tốt nhiệm vụ này sẽ huy động được sức mạnh toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc; trong đó, Công an nhân dân là lực lượng vũ trang làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng này được quy định trong Luật Công an nhân dân. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở làm nòng cốt trong xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng này được quy định trong Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Bón là, sắp xếp, bố trí lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng thống nhất, kiện toàn, tinh gọn đầu mối gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, mối quan hệ công tác của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Hiện nay, về bố trí lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đang có tình trạng không thống nhất (bảo vệ dân phố được bố trí thành ban, tổ trên địa bàn phường; dân phòng được bố trí thành đội, tổ ở thôn, làng, ấp, bản, đơn vị dân cư tương đương; Công an xã bán chuyên trách được bố trí theo mô hình dân phòng). Trên một địa bàn cấp xã cùng tồn tại các lực lượng quần chúng với tên gọi khác nhau (dân phố, dân phòng, Công an xã bán chuyên trách) và đều do Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, quản lý, duy trì hoạt động để cùng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự có tính chất tương đồng, từ đó dễ dẫn đến chồng chéo, mâu thuẫn, chồng lấn.

Do đó, việc nghiên cứu điều chỉnh lại theo hướng thống nhất lực lượng bảo vệ dân phố, dân phòng, Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ Công an xã để thành một lực lượng với tên gọi chung, được bố trí thống nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn sẽ góp phần kiện toàn, tinh gọn bộ máy theo chủ trương chung hiện nay cũng như kiện toàn lực lượng để có điều kiện tập trung bảo đảm nguồn lực, cơ sở vật chất, chế độ, chính sách và bảo đảm điều kiện hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được tốt hơn, thật chất hơn cũng như bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng này được đồng bộ, thống nhất. Việc điều chỉnh theo hướng này sẽ xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm chính trong quan hệ phối hợp giữa lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự; khắc phục thực trạng hiện nay là có nhiều lực lượng cùng tham gia nhưng không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm chính. Mặt khác, việc điều chỉnh thống nhất 03 lực lượng này sẽ khắc phục hạn chế, bất cập hiện nay khi người dân rất khó phân biệt tên gọi, nhiệm vụ, quyền hạn, trang phục, địa bàn, phạm vi hoạt động... của các lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Năm là, tạo cơ sở pháp lý để tiếp tục sử dụng lực lượng Công an xã bán chuyên trách khi kết thúc nhiệm vụ Công an xã; bảo đảm cơ sở để bãi bỏ Pháp lệnh Công an xã khi đã hoàn thành việc bố trí Công an xã chính quy.

Tại điểm c, khoản 1 Điều 46 Luật Công an nhân dân năm 2018 quy định: *“Các chức danh Công an xã bán chuyên trách được bổ nhiệm, bố trí theo quy định của Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 kết thúc nhiệm vụ và được sử dụng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở, được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 cho đến khi có văn bản quy phạm pháp luật khác”*. Việc xây dựng Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là để quy định thống nhất việc quản lý đối với các chức danh Công an xã bán chuyên trách khi kết thúc nhiệm vụ Công an xã được tiếp tục tham gia bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn xã nơi bố trí Công an xã chính quy. Theo đó, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được thông qua và có hiệu lực cùng với việc hoàn thành bố trí Công an xã chính quy trong toàn quốc thì Pháp lệnh Công an xã năm 2008 hết hiệu lực thi hành.

Chính vì vậy, ngày 28 tháng 11 năm 2023, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 16/2023/L-CTN về việc công bố Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

1. Mục đích

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về kiện toàn, sắp xếp bộ máy tinh gọn đầu mối bên trong gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác của từng tổ chức cơ sở; tinh giản biên chế, giảm chi ngân sách nhà nước; cụ thể hóa và tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm thi hành quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế hiện nay.

- Tập trung các quy phạm pháp luật về các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở để quy định trong văn bản luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, tương xứng hơn trong xây dựng, hoạt động, quản lý, sử dụng các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, góp phần phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Tuân thủ Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; bảo đảm các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi.

- Tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; kế thừa các quy định pháp luật còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập để xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày càng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Tham khảo có chọn lọc pháp luật của một số nước về tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn cơ sở để quy định cho phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở gồm 05 chương, 33 điều.

1. Chương I. Quy định chung

Chương I gồm 06 điều (*từ Điều 1 đến Điều 6*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; nguyên tắc tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

Chương II gồm 06 điều (*từ Điều 7 đến Điều 12*), quy định về: Hỗ trợ nắm tình hình về an ninh, trật tự; hỗ trợ xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; hỗ trợ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; hỗ trợ quản lý hành chính về trật tự xã hội; hỗ trợ vận động, giáo dục người đã có hành vi vi phạm pháp luật đang cư trú tại cơ sở; hỗ trợ tuần tra bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự khi được điều động.

3. Chương III. Xây dựng lực lượng, bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

Chương III gồm 02 mục, 14 điều.

3.1. Mục 1. Xây dựng lực lượng

Mục 1 gồm 06 điều (*từ Điều 13 đến Điều 18*), quy định về: Tiêu chuẩn, điều kiện tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; bố trí lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; điều chỉnh số lượng thành viên, số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, cho thôi tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; huấn luyện, bồi dưỡng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

3.2. Mục 2. Bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

Mục 2 gồm 08 điều (*từ Điều 19 đến Điều 26*), quy định về: Bảo đảm kinh phí hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; địa điểm, nơi làm việc đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; trang phục, giấy chứng nhận, trang bị của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bị ốm đau, bị

tai nạn, chết, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ; nhiệm vụ chi của Bộ Công an; nhiệm vụ chi của địa phương.

4. Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức

Chương IV gồm 05 điều (*từ Điều 27 đến Điều 31*), quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

5. Chương V. Điều khoản thi hành

Chương V gồm 02 điều (*Điều 32 và Điều 33*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 1 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác, xây dựng lực lượng, bảo đảm điều kiện hoạt động và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Hiện nay, tại các địa phương đã hình thành nhiều mô hình tổ chức tự quản tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, trong đó, có những lực lượng do chính quyền địa phương thành lập, công nhận, quản lý và có nhiều điểm tương đồng với vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Trong quá trình xây dựng Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, cơ quan chủ trì soạn thảo xác định Luật chỉ điều chỉnh đối với 03 lực lượng là Bảo vệ dân phố, Dân phòng và Công an xã bán chuyên trách; không điều chỉnh đối với các tổ chức quần chúng khác tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Vì vậy, để giúp xác định rõ ràng phạm vi điều chỉnh, tại khoản 2 Điều 2 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định: *“Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là lực lượng do chính quyền địa phương thành lập trên cơ sở tự nguyện của người dân để hỗ trợ Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Công an cấp xã) giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”*; đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở cũng quy định: *“Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được kiện toàn từ lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng hoặc được tuyển chọn theo quy định của Luật này”*.

2. Vị trí, chức năng và nguyên tắc tổ chức, hoạt động

2.1. Vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là nội dung quan trọng, làm cơ sở để quy định nhiệm vụ cụ thể và chế độ, chính sách của lực lượng này cho tương ứng, thỏa đáng. Tại Điều 3 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định về chức năng, nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là *“một trong những lực lượng quần chúng, được bố trí ở thôn, tổ dân phố, làm nòng cốt hỗ trợ Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”*. Quy định này đã làm rõ được tính chất tham gia, phối hợp, hỗ trợ của lực lượng này trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn cấp xã mà không làm thay lực lượng Công an xã chính quy.

2.2. Tại Điều 4 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, trong đó, lực lượng này đặt dưới sự sắp xếp về mặt tổ chức của chính quyền địa phương và sự hướng dẫn, phân công, kiểm tra về mặt nghiệp vụ của Công an xã trong thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này; đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh, trật tự; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Quy định này phù hợp với chủ trương, chỉ đạo của Đảng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tại các nghị quyết của Đảng như Kết luận số 64-KL/TW ngày 28 tháng 5 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

3. Quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động, thực hiện nhiệm vụ

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, trong quan hệ công tác, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, còn Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp quản lý về tổ chức, hoạt động, chỉ đạo, điều hành lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; hướng dẫn, phân công, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Đối với các đoàn thể, tổ chức quần chúng ở cơ sở thì lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự có quan hệ phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 5 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở cũng quy định quan hệ phối hợp của lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và với đoàn thể, tổ chức quần chúng tự quản ở cơ sở, hòa giải viên cơ sở, lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, giải quyết vụ việc về an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật. Đồng thời, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có quan hệ hỗ trợ lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng khác ở cơ sở thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Trong các mối quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ giữa lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở và Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã và các tổ chức, đoàn thể... ở cơ sở phải bảo đảm các nguyên tắc sau: (i) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật; (ii) Chấp hành sự quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, sự hướng dẫn, phân công, kiểm tra của Công an cấp xã trong quá trình phối hợp, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ; (iii) Phát huy trách nhiệm của công dân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật; (iv) Công an cấp xã chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở cũng quy định: *“Đối với huyện không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã thì Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công an huyện thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công an cấp xã theo quy định của Luật này”*.

4. Các hành vi bị nghiêm cấm

Tại Điều 6 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định về các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến tổ chức, hoạt động, xây dựng, bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bao gồm: (i) Sử dụng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trái quy định của Luật này hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; (ii) Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, những nhiễu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; (iii) Giả danh lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; (iv) Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong khi thực hiện nhiệm vụ; (v) Sản xuất, mua bán, tàng trữ, sử dụng, chiếm giữ trái phép, làm giả, cầm cố trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

5. Nhiệm vụ

Từ Điều 7 đến Điều 12 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định về nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở phù hợp với trình độ, năng lực và thể hiện rõ tính chất là lực lượng tham gia hỗ trợ trong bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, không trùng lặp với nhiệm vụ của Công an cấp xã và chính quyền cơ sở.

5.1. Nhiệm vụ hỗ trợ nắm tình hình về an ninh, trật tự

Trong đó, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở hỗ trợ Công an cấp xã nắm tình hình vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình trên địa bàn phụ trách thông qua nguồn tin của Nhân dân, phương tiện thông tin đại chúng theo hướng dẫn của Công an cấp xã. Ngoài ra, khi phát hiện, tiếp nhận thông tin vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình trên địa bàn phụ trách phải báo ngay cho Công an cấp xã; có mặt tại nơi xảy ra vụ việc để thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu, hướng dẫn của Công an cấp xã; kịp thời ngăn chặn hành vi xâm phạm, đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tài sản của cơ quan, tổ chức trong điều kiện, khả năng cho phép và theo quy định của pháp luật (Điều 7).

5.2. Nhiệm vụ hỗ trợ xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

Trong đó, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có nhiệm vụ hỗ trợ Công an cấp xã tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về an ninh, trật tự và xây dựng, nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Đồng thời, vận động Nhân dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự (Điều 8).

5.3. Nhiệm vụ hỗ trợ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Theo đó, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo yêu cầu, hướng dẫn, phân công của Công an cấp xã hỗ trợ lực lượng dân phòng trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn phụ trách hoặc địa bàn khác khi được điều động (Điều 9).

5.4. Nhiệm vụ hỗ trợ quản lý hành chính về trật tự xã hội

Cụ thể, theo quy định tại Điều 10 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có nhiệm vụ: (1) Hỗ trợ Công an cấp xã nắm thông tin về hoạt động của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn phụ trách, trường hợp trực tiếp phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin vi phạm pháp luật phải báo ngay cho Công an cấp xã trực tiếp quản lý; (2) Nắm thông tin nhân khẩu, hỗ

trợ Công an cấp xã kiểm tra nhân khẩu, tạm trú, tạm vắng trên địa bàn phụ trách; (3) Tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn phụ trách khai báo, giao nộp pháo, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định; (4) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 10 mà phát hiện hành vi vi phạm pháp luật phải báo ngay cho Công an cấp xã trực tiếp quản lý và hỗ trợ Công an cấp xã kịp thời ngăn chặn.

5.5. Nhiệm vụ hỗ trợ vận động, giáo dục người đã có hành vi vi phạm pháp luật đang cư trú tại cơ sở

Theo đó, tại Điều 11 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có nhiệm vụ hỗ trợ Công an cấp xã vận động, giáo dục những người sau đây đang sinh sống trên địa bàn phụ trách chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước:

(i) Người đã chấp hành xong án phạt tù; người sử dụng trái phép chất ma túy, người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đã chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện;

(ii) Người bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; người được bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng đang tại ngoại hoặc được hoãn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, quản chế; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách; người đã chấp hành xong bản án của Tòa án chưa được xóa án tích;

(iii) Người đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, quản lý tại gia đình; người phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định; người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; người có hành vi bạo lực gia đình.

5.6. Nhiệm vụ hỗ trợ tuần tra bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự khi được điều động

Cụ thể, theo quy định tại Điều 12 Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có nhiệm vụ: (1) Hỗ trợ Công an cấp xã tuần tra, phòng ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự trên địa bàn phụ trách; (2) Hỗ trợ Công an cấp xã hướng dẫn, phân luồng, giải quyết ùn tắc giao thông khi được huy động; (3) Khi thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà phát hiện vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở hỗ trợ hoặc theo hướng dẫn của Công an cấp xã, lực lượng chức năng bảo vệ hiện trường, bảo vệ an ninh, trật tự. Ngoài ra, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở cũng quy định: Trường hợp xảy ra tình huống phức tạp về an ninh, trật tự ngoài địa bàn phụ trách, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có thể được cấp có thẩm quyền điều động để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự. Việc sử dụng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong trường hợp điều động được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Các nhiệm vụ trên đã xác định rõ phạm vi, mức độ, phương thức, cách thức thực hiện, tham gia hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, phù hợp với vị trí, tính chất là lực lượng quần chúng tự nguyện tham gia, hỗ trợ lực lượng Công an chính quy, bảo đảm tương xứng tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm để thực hiện nhiệm vụ của lực lượng này.

6. Xây dựng lực lượng

6.1. Đối với tiêu chuẩn, điều kiện tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, Điều 13 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định: Công dân Việt Nam có nguyện vọng và có các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây được xem xét, tuyển chọn tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: (1) Từ đủ 18 tuổi đến đủ 70 tuổi; trường hợp trên 70 tuổi mà bảo đảm sức khỏe thì Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Công an cấp xã; (2) Có lý lịch rõ ràng; phẩm chất đạo đức tốt; bản thân và gia đình chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành án hình sự ở xã, phường, thị trấn, chấp hành biện pháp tư pháp hoặc chấp hành biện pháp xử lý hành chính. Trường hợp đã chấp hành xong bản án của Tòa án thì phải được xóa án tích; đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì phải hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật; (3) Có bằng tốt nghiệp hoặc đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở trở lên. Đối với khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thì có thể tuyển chọn người đã học xong chương trình giáo dục tiểu học; (4) Đang thường trú hoặc tạm trú từ 01 năm trở lên và thường xuyên

sinh sống tại nơi công dân nộp đơn đề nghị tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này thì phải đang thường trú hoặc tạm trú tại nơi nộp đơn đề nghị tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; (5) Có đủ sức khỏe theo giấy chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Việc quy định cụ thể về tiêu chuẩn, điều kiện tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là yếu tố bảo đảm cho chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng và đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chương II Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

6.2. Về bố trí lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Luật quy định kiện toàn thống nhất lực lượng bảo vệ dân phố, lực lượng Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng thành lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và được bố trí theo mô hình Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở thôn, tổ dân phố, đơn vị dân cư tương đương.

Lý do Luật chỉ quy định “*Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được kiện toàn từ lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng*” (khoản 1 Điều 14) bởi vì các lực lượng, chức danh này có mối quan hệ chặt chẽ về cơ cấu, tổ chức bộ máy, đều được bố trí trên địa bàn cấp xã, được Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, trong thực tế đã và đang phát huy vai trò tích cực trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đánh giá và có đủ cơ sở để quy định trong Luật.

Thực tế hiện nay, các lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đều có chung vị trí, chức năng là lực lượng tham gia hỗ trợ Công an cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và làm nòng cốt trong xây dựng mô hình tự phòng, tự quản về bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn cấp xã. Do có tính chất tương đồng về vị trí, chức năng, nhiệm vụ nên được kiện toàn thống nhất. Đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng theo quy định của pháp luật hiện hành đang được bố trí ở thôn, tổ dân phố, đơn vị dân cư tương đương thuộc địa bàn cấp xã và đang được hưởng hỗ trợ thường xuyên hàng tháng, đồng thời, bên cạnh việc thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thì các chức danh trong thực tế cũng được các địa phương giao thực hiện một số nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự. Ngoài ra, việc Luật chỉ sắp xếp, kiện toàn chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng mà không sắp xếp, kiện toàn cả chức danh đội viên đội dân phòng vào lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở nhằm vận huy động được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia, bảo

đảm lực lượng đáp ứng yêu cầu công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ở cơ sở; đồng thời, không làm tăng số lượng người tham gia hoạt động, không làm tăng chi ngân sách bảo đảm cho hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Bên cạnh đó, cũng tại Điều 14, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở còn quy định lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được bố trí thành Tổ bảo vệ an ninh, trật tự. Địa bàn phụ trách của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự là một hoặc một số thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc tại huyện không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã. Căn cứ tình hình, yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, điều kiện kinh tế - xã hội, quy mô dân số, diện tích tự nhiên của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cần thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố thuộc phạm vi quản lý đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của Công an cấp xã quyết định thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và từng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

7. Bảo đảm điều kiện hoạt động

Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng, được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế; được bố trí địa điểm, nơi làm việc, bồi dưỡng, huấn luyện, trang bị công cụ hỗ trợ, trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận; giải quyết trường hợp khi thực hiện nhiệm vụ bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh. Cụ thể như sau:

7.1. Về bảo đảm kinh phí hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, khoản 3 Điều 19 quy định: Hằng năm, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

7.2. Về địa điểm, nơi làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí địa điểm, nơi làm việc cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tại địa điểm, nơi sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố hoặc địa điểm, nơi làm việc của Công an cấp xã hoặc địa điểm, nơi làm việc khác phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và khả năng bảo đảm của địa phương (Điều 20).

7.3. Về trang phục, giấy chứng nhận, trang bị, Điều 22 Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định: Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được trang bị, sử dụng trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận, phương tiện, thiết bị cần thiết để thực hiện nhiệm vụ. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này. Còn việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, quản lý, sử dụng biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

7.4. Về việc hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định tại Điều 23, bảo đảm tương xứng, phù hợp với vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của lực lượng này, phù hợp với điều kiện ngân sách, tài chính hiện nay. Theo đó, người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hưởng tiền hỗ trợ thường xuyên hằng tháng, được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế theo mức do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và được hưởng hỗ trợ, bồi dưỡng khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của cấp có thẩm quyền hoặc khi được điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ.

7.5. Về chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ (Điều 24), Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định cụ thể như sau: (1) Người đã tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thì được chi trả chế độ từ quỹ bảo hiểm theo quy định của pháp luật; (2) Người chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh; (3) Người chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí; (4) Người bị thương, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức

Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Công an, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Trong đó, Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

9. Điều khoản thi hành

9.1. Tại Điều 32, Luật quy định việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật như: Luật Phòng cháy, chữa cháy; Luật Bảo hiểm y tế; Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Luật An ninh quốc gia; Luật Công an nhân dân để bảo đảm tính thống nhất giữa Luật này và các luật liên quan. Cụ thể: Các quy định được sửa đổi, bổ sung liên quan đến việc thành lập Đội dân phòng, bổ nhiệm Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng; bổ sung người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vào nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế; sửa đổi, bổ sung lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ; sửa đổi, bổ sung quy định về xây dựng lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia, trong đó, *“Cơ quan, tổ chức, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, dân phòng tham gia hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật”*; sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Công an nhân dân về *“Hướng dẫn, huấn luyện nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức pháp luật đối với các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, dân phòng, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật”*. Đồng thời, Luật bãi bỏ quy định về hiệu lực thi hành của quy định “đối với xã, thị trấn chưa tổ chức Công an chính quy thì các quy định về Công an xã tiếp tục được áp dụng theo Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12, Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13”.

9.2. Về hiệu lực thi hành, Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

Để triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong thực tế, cần có các điều kiện bảo đảm cơ bản sau:

1. Kinh phí

Cần đầu tư kinh phí cho việc tổ chức thực hiện các nội dung công việc sau đây: (1) Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật; tổ chức tập huấn chuyên sâu cho lực lượng chức năng và chính quyền các cấp, bao gồm: chi phí in ấn tài liệu; tổ chức hội nghị tập huấn chuyên sâu; tuyên truyền, phổ biến quy định của Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng...; (2) Bảo đảm chế độ, chính sách, điều kiện hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, như: hỗ trợ

hàng tháng, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế cho lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở; bảo đảm trang bị công cụ hỗ trợ và hồ sơ, sổ sách phục vụ công tác; trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu của lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở; (3) Tổ chức theo dõi, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật hàng năm.

2. Nhân lực

Với việc chỉ kiện toàn thống nhất lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng sẽ không làm tăng số lượng người tham gia hoạt động và không làm tăng chi ngân sách nhà nước.

3. Cơ sở vật chất

3.1. Về bảo đảm điều kiện hoạt động, bảo đảm địa điểm, nơi làm việc của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do chính quyền các địa phương bảo đảm, cân đối phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí địa điểm, nơi làm việc của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tại địa điểm, nơi sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố hoặc địa điểm, nơi làm việc của Công an cấp xã địa điểm, nơi làm việc khác phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và khả năng bảo đảm của địa phương.

3.2. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tiếp tục được sử dụng phương tiện, trang thiết bị, cơ sở vật chất đã trang bị cho lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách để hoạt động; các địa phương tiếp tục chi trả hỗ trợ hàng tháng cho lực lượng này (bỏ chi trả phụ cấp như quy định hiện nay đang thực hiện đối với bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách), với việc điều chỉnh theo hướng này sẽ không làm tăng chi ngân sách nhà nước.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Luật điều chỉnh, xác định cụ thể nhiệm vụ, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, trong đó, có những nhiệm vụ có liên quan đến việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân mà hoạt động của lực lượng này có tác động

Với chính sách trên, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở sẽ có những tác động tích cực đến bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phát huy được sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, sức mạnh của toàn dân, của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; từ đó, tạo môi trường ổn định để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, đầu tư, sản xuất, mở rộng giao lưu

hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, tiếp tục thu hút các nguồn vốn đầu tư để đẩy mạnh phát triển nhanh, bền vững nền kinh tế đất nước. Đối với xã hội, việc quy định cụ thể, toàn diện, thống nhất nhiệm vụ của các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở sẽ bảo đảm giải quyết kịp thời các vụ, việc liên quan tới an ninh, trật tự xảy ra tại địa bàn cơ sở, không để phát sinh, tích tụ các điểm nóng, gây mất an ninh, trật tự từ cơ sở. Mặt khác, việc quy định cụ thể giúp cho các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở nhận thức đúng về vị trí, vai trò của công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở và chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của mình.

2. Luật quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức đối với các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong việc thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn cơ sở

Việc quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức đối với các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong việc thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn cơ sở sẽ góp phần xây dựng được cơ chế hữu hiệu trong việc thực hiện kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự của các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức, huy động tốt sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự; từ đó bảo đảm xây dựng, giữ vững môi trường an toàn, ổn định phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Đồng thời, chính sách trên giúp giải quyết tốt mối quan hệ giữa cấp ủy, chính quyền địa phương với lực lượng Công an chính quy và lực lượng quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan về vị trí, vai trò của các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, góp phần xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

VII. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

Ngày 14 tháng 02 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 176/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện triển khai Luật.

3. Nội dung

3.1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông; Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình khác.

- Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ Công an các đơn vị, địa phương có liên quan đến việc triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.3. Biên soạn tài liệu phục vụ phổ biến Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật.

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.4. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

- Nội dung: Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản

quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước; các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công và gửi kết quả về Bộ Công an trong tháng 6 năm 2024 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.5. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

a) Xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn)⁽¹⁾.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024.

b) Xây dựng Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở⁽²⁾.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời hạn ban hành, có hiệu lực: Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024.

3.6. Xây dựng phương án kiện toàn thống nhất tổ chức lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (kiện toàn thống nhất lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và đội trưởng, đội phó đội dân phòng) bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất cùng với thời điểm Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁽¹⁾ Ngày 16 tháng 4 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 40/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024).

⁽²⁾ Ngày 22 tháng 4 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư số 14/2024/TT-BCA quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024).

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thời hạn hoàn thành: Trước tháng 6 năm 2024.

3.7. Tổ chức kiểm tra thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện

4.1. Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2024, các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2024 để triển khai thực hiện.

4.3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan bố trí kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

4.4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan bố trí kinh phí theo quy định pháp luật về đầu tư công đối với các nhiệm vụ bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư.

4.5. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch.

6.2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, nhiệm vụ được phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân

các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình.

6.3. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, ngành và địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Công an để tổng hợp, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

VIII. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 1074/KH-UBND về triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

1. Mục đích: Xác định cụ thể nhiệm vụ, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và công tác phối hợp giữa các sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc quá trình triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu: Bảo đảm sự chỉ đạo của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các sở, ban ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn. Người đứng đầu các sở, ban ngành và các cơ quan, tổ chức chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo chất lượng, thiết thực, hiệu quả và đúng tiến độ đề ra. Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn và kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

3. Nhiệm vụ và phân công thực hiện

3.1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 14 tháng 2 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ đến toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý.

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Kon Tum.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.2. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các sở, ban ngành, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành ngày 10 tháng 6 năm 2024.

3.3. Tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý và một số chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các sở, ban ngành liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong tháng 5 năm 2024.

Theo đó, ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại Kỳ họp chuyên đề, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi và một số chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum với các nội dung cụ thể:

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định: (1) Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Kon Tum; (2) Mức chi hỗ trợ thường xuyên hằng tháng; mức chi trang bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; (3) Mức chi tập huấn, diễn tập, hội thi, sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do địa phương tổ chức; một số chế độ, chính sách đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; (4) Nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương.

b) Đối tượng áp dụng: (1) Người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum; (2) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và mức chi hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở:

- Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Mỗi thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh thành lập một Tổ bảo vệ an ninh, trật tự gồm có Tổ trưởng, Tổ phó và Tổ viên.

- Tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Đối với thôn, tổ dân phố từ 500 hộ trở lên: Bố trí 05 thành viên (01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó, 03 Tổ viên); đối với thôn, tổ dân phố từ 350 hộ đến dưới 500 hộ: Bố trí 04 thành viên (01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó, 02 Tổ viên); đối với thôn, tổ dân phố dưới 350 hộ: Bố trí 03 thành viên (01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó, 01 Tổ viên).

- Mức chi hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: Tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.200.000 đồng; tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.100.000 đồng; tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.000.000 đồng.

d) Mức chi trang bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

- Mức chi hỗ trợ mua sắm (đèn pin, còi), sửa chữa phương tiện, thiết bị đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức chi trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo danh mục, tiêu chuẩn, niên hạn theo định mức quy định như sau:

Stt	Tên trang phục	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
1	Mũ mềm + huy hiệu	Cái	97.000đ/người/3 năm	Ngân sách tỉnh đảm bảo, bố trí dự toán hằng năm cho Công an tỉnh thực hiện. Trang bị những năm tiếp theo thực hiện theo Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ
2	Mũ cứng + huy hiệu	Cái	150.000đ/người/3 năm	
3	Mũ bông + huy hiệu	Cái	112.000đ/người/3 năm	
4	Mũ bảo hiểm	Cái	255.000đ/người/5 năm	
5	Quần áo xuân hè ngắn tay + phù hiệu tay áo	Bộ	505.000đ/người/1 năm	
6	Áo xuân hè dài tay + phù hiệu tay áo	Cái	310.000đ/người/2 năm	
7	Quần áo thu đông + phù hiệu tay áo	Bộ	630.000đ/người/2 năm	
8	Áo ấm + phù hiệu tay áo	Cái	590.000đ/người/3 năm	
9	Áo sơ mi	Cái	255.000đ/người/2 năm	

Stt	Tên trang phục	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
10	Ca ra vát	Cái	510.00đ/người/2 năm	
11	Dây lưng	Cái	290.000đ/người/3 năm	
12	Giày da	Đôi	510.000đ/người/2 năm	
13	Dép nhựa	Đôi	100.000đ/người/1 năm	
14	Bít tất	Đôi	36.000đ/người/1 năm	
15	Quần áo mưa	Bộ	395.000đ/người/3 năm	

đ) Mức chi tập huấn, diễn tập, hội thi; sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: Mức chi hỗ trợ tổ chức tập huấn, diễn tập, hội thi; sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do địa phương tổ chức, thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Một số chế độ, chính sách đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

- Hằng tháng được hỗ trợ chi phí đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện bằng mức đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện thấp nhất; hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế 54.000 đồng/người/tháng. Trường hợp đã được Nhà nước hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

- Mức chi bồi dưỡng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định của Chính phủ; khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được hưởng bồi dưỡng: 70.000 đồng thực hiện nhiệm vụ dưới 02 giờ; 100.000 đồng khi thực hiện nhiệm vụ từ 02 giờ đến dưới 04 giờ; 140.000 đồng trên mỗi 04 giờ khi thực hiện nhiệm vụ từ 04 giờ trở lên.

- Khi làm nhiệm vụ theo quyết định huy động, điều động hoặc kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt tại những nơi thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm bằng 119.200 đồng.

- Người chưa tham gia Bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mức hưởng Bảo hiểm y tế đối

với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Trong thời gian điều trị nội trú được hỗ trợ tiền ăn bằng 42.000 đồng/người/ngày đến khi ổn định sức khỏe ra viện. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp đã được hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế.

- Người chưa tham gia Bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được hưởng:

+ Trong trường hợp bị tai nạn phải điều trị tại bệnh viện (*kể cả trường hợp vết thương tái phát*) cho đến khi xuất viện thì được hưởng theo quy định. Nếu tai nạn làm suy giảm khả năng lao động 5% thì được hưởng 7.450.000 đồng; sau đó, cứ suy giảm 1% thì được hưởng thêm 745.000 đồng.

+ Trường hợp bị tai nạn dẫn đến chết: Thân nhân được trợ cấp tiền tuất bằng 53.640.000 đồng; người lo mai táng được nhận tiền mai táng phí bằng 14.900.000 đồng.

+ Quy định nêu trên không áp dụng đối với trường hợp đã được hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội.

g) Nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương

- Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo về kinh phí hỗ trợ thường xuyên hằng tháng, hỗ trợ tiền đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện, Bảo hiểm y tế, chi trang phục và thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện theo quy định.

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn hợp pháp khác chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định; kinh phí sửa chữa phương tiện, thiết bị phục vụ yêu cầu công tác theo phân cấp ngân sách hiện hành.

h) Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án kiện toàn thống nhất tổ chức lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở¹ bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất cùng thời điểm Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có hiệu lực thi hành (từ ngày 01 tháng 7 năm 2024).

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 20 tháng 6 năm 2024.

5. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cần thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố, khối phố trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ và các sở, ban ngành liên quan.
- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong tháng 7 năm 2024.

Theo đó, ngày 15 tháng 7 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum với các nội dung cụ thể như sau:

a) Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum:

- Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 756 Tổ.
- Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 2.380 thành viên.

Stt	Tên huyện, thành phố	Số lượng xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự
	Toàn tỉnh	102	756	2.380
I	Thành phố Kon Tum	21	154	526
1	Phường Ngô mây		05	15
2	Phường Duy Tân		10	37
3	Phường Trường Chinh		08	30
4	Phường Thắng Lợi		10	40
5	Phường Thống Nhất		08	26
6	Phường Quang Trung		14	53
7	Phường Quyết Thắng		08	29
8	Phường Lê Lợi		07	21
9	Phường Nguyễn Trãi		05	16
10	Phường Trần Hưng Đạo		05	20

Stt	Tên huyện, thành phố	Số lượng xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự
11	Xã Chư Hreng		05	15
12	Xã Đăk Blà		09	27
13	Xã Đăk Cấm		09	28
14	Xã Đăk Rơ Wa		05	15
15	Xã Đoàn Kết		05	16
16	Xã Đăk Năng		05	15
17	Xã Hòa Bình		09	29
18	Xã Ia Chim		11	35
19	Xã Kroong		05	15
20	Xã Ngọc Bay		05	18
21	Xã Vinh Quang		06	26
II	Huyện Ia H'Drai	03	21	64
1	Xã Ia Tơi		05	16
2	Xã Ia Đal		11	33
3	Xã Ia Dom		05	15
III	Huyện Đăk Gleï	12	93	280
1	Xã Ngọc Linh		12	36
2	Xã Đăk Kroong		06	18
3	Thị trấn Đăk Gleï		09	27
4	Xã Mường Hoong		10	30
5	Xã Đăk Môn		12	36
6	Xã Đăk Man		03	09

Stt	Tên huyện, thành phố	Số lượng xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự
7	Xã Đăk Choong		07	21
8	Xã Đăk Plô		04	12
9	Xã Đăk Pék		11	34
10	Xã Xốp		04	12
11	Xã Đăk Nhoong		06	18
12	Xã Đăk Long		09	27
IV	Huyện Tu Mơ Rông	11	86	258
1	Xã Đăk Hà		09	27
2	Xã Đăk Rơ Ông		09	27
3	Xã Tu Mơ Rông		08	24
4	Xã Tê Xăng		04	12
5	Xã Đăk Tờ Kan		07	21
6	Xã Ngọc Lây		09	27
7	Xã Ngọc Yêu		07	21
8	Xã Đăk Sao		10	30
9	Xã Măng Ri		06	18
10	Xã Văn Xuôi		05	15
11	Xã Đăk Na		12	36
V	Huyện Kon Plông	09	76	228
1	Thị trấn Măng Đen		10	30
2	Xã Măng Cành		09	27
3	Xã Đăk Tăng		06	18

Stt	Tên huyện, thành phố	Số lượng xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự
4	Xã Măng Bút		10	30
5	Xã Đăk Ring		08	24
6	Xã Đăk Nên		08	24
7	Xã Pờ Ê		06	18
8	Xã Hiếu		09	27
9	Xã Ngọc Tem		10	30
VI	Huyện Kon Rẫy	07	49	148
1	Xã Tân Lập		06	18
2	Xã Đăk Ruông		07	22
3	Xã Đăk Tơ Lung		08	24
4	Thị trấn Đăk Rve		07	21
5	Xã Đăk Tờ Re		08	24
6	Xã Đăk Kôi		09	27
7	Xã Đăk Pnê		04	12
VII	Huyện Đăk Hà	11	84	265
1	Thị trấn Đăk Hà		12	45
2	Xã Đăk Ngọc		07	21
3	Xã Đăk Ui		08	24
4	Xã Ngọc Réo		07	21
5	Xã Ngọc Wang		07	21
6	Xã Đăk La		10	31
7	Xã Hà Mòn		07	21

Stt	Tên huyện, thành phố	Số lượng xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự
8	Xã Đăk Mar		07	22
9	Xã Đăk Hring		09	29
10	Xã Đăk Pxi		05	15
11	Xã Đăk Long		05	15
VIII	Huyện Ngọc Hồi	08	68	220
1	Thị trấn Plei Kần		11	42
2	Xã Sa Loong		06	20
3	Xã Pờ Y		08	28
4	Xã Đăk Xú		11	34
5	Xã Đăk Nông		09	27
6	Xã Đăk Kan		08	24
7	Xã Đăk Dục		09	27
8	Xã Đăk Ang		06	18
IX	Huyện Sa Thầy	11	64	200
1	Thị trấn Sa Thầy		08	29
2	Xã Sa Bình		07	21
3	Xã Sa Nghĩa		03	10
4	Xã Sa Sơn		04	12
5	Xã Sa Nhơn		05	15
6	Xã Ya Ly		04	12
7	Xã Ya Tăng		03	09
8	Xã Hơ Moong		07	23

Stt	Tên huyện, thành phố	Số lượng xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự
9	Xã Rờ Koi		06	18
10	Xã Mô Rai		10	30
11	Ya Xiêr		07	21
X	Huyện Đăk Tô	09	61	191
1	Thị trấn Đăk Tô		11	40
2	Xã Đăk Trăm		07	21
3	Xã Đăk Rơ Nga		05	15
4	Xã Pô Kô		05	15
5	Xã Văn Lem		05	15
6	Xã Kon Đào		07	21
7	Xã Ngọc Tụ		06	18
8	Xã Diên Bình		07	22
9	Xã Tân Cảnh		08	24

b) Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định pháp luật.

c) Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2024.

6. Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các văn bản quy định chi tiết thi hành; phục vụ đoàn kiểm tra của Bộ Công an kiểm tra việc thi hành Luật trên địa bàn tỉnh

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Theo kế hoạch kiểm tra của Bộ Công an (Công an tỉnh sẽ thông báo sau khi có thời gian cụ thể).

7. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan xây dựng dự toán kinh phí phục vụ triển khai thực hiện Kế hoạch này theo đúng quy định hiện hành.

c) Sở Tài chính phối hợp Công an tỉnh và các đơn vị, địa phương liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm theo phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành.

d) Các sở, ban ngành, đơn vị được phân công chủ trì triển khai thực hiện nhiệm vụ tại Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật liên quan.

8. Tổ chức thực hiện

a) Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp với Công an tỉnh xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Công an tỉnh kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các sở, ban ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ; kịp thời phối hợp với các đơn vị, địa phương xử lý các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ, Bộ Công an theo quy định./.

CHUYÊN ĐỀ 2: **GIỚI THIỆU LUẬT VIỄN THÔNG NĂM 2023**

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT VIỄN THÔNG NĂM 2023

1. Cơ sở lý luận chính trị

Việc xây dựng Luật Viễn thông năm 2023 để thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, cụ thể:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: *“Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số”*;

- Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: *“Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số quốc gia...”*;

- Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: *“Xây dựng và triển khai chiến lược phát triển hạ tầng thông tin, hạ tầng số, quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông cho giai đoạn tới theo định hướng hạ tầng số là thiết yếu, bảo đảm an toàn thông tin mạng là then chốt, ưu tiên đầu tư phát triển nhanh, đi trước một bước”*.

2. Đánh giá thực tiễn thi hành Luật Viễn thông năm 2009

Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 6 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 (sau đây gọi tắt là *Luật Viễn thông năm 2009*) có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế nói chung và ngành viễn thông nói riêng, đánh dấu bước phát triển mới của pháp luật về viễn thông ở nước ta, đặc biệt là trước xu thế toàn cầu hóa.

Sau hơn 12 năm áp dụng, Luật Viễn thông năm 2009 và các văn bản hướng dẫn đã tạo hành lang pháp lý thúc đẩy cạnh tranh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia thị trường. Mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông hiện đại, chất lượng dịch vụ viễn thông được hoàn thiện và nâng cao, phát triển thị trường viễn thông đa dạng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần đảm bảo an ninh và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Viễn thông năm 2009 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, không phù hợp với bối cảnh mới có nhiều thay đổi, đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi toàn diện luật để xây dựng hành lang pháp lý phù hợp với yêu cầu mới và khắc phục các vướng mắc trong công tác thực thi, quản lý nhà nước thời gian qua, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ số, chuyển đổi số đã diễn ra mạnh mẽ với tốc độ chưa từng có trong hơn 10 năm qua, có tác động lớn đến lĩnh vực viễn thông. Hạ tầng viễn thông vốn là hạ tầng thông tin liên lạc truyền thống đã trở thành một loại hạ tầng mới là hạ tầng số - hạ tầng của nền kinh tế số. Hạ tầng số bao gồm hạ tầng viễn thông băng rộng và phổ cập, hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số và nền tảng số. Hạ tầng số có vai trò quan trọng hơn rất nhiều hạ tầng thông tin liên lạc, phải đảm bảo băng rộng và siêu rộng, phổ cập, bền vững, xanh và an toàn. Việc phát triển hạ tầng số sẽ ngày một tốn kém và cần thiết phải được tích hợp, dùng chung với các hạ tầng khác.

Thứ hai, trong xu thế chuyển đổi số, dữ liệu trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế số, là đầu vào mới của sản xuất, nên nhiều nước rất coi trọng hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và đưa ra các chính sách, quy định để quản lý. Dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây là các dịch vụ cho người sử dụng thuê hạ tầng (mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ...) thông qua mạng viễn thông để người sử dụng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin. Các dịch vụ này hiện nay có mức tăng trưởng doanh thu cao (tại một số quốc gia trên thế giới, các dịch vụ này có doanh thu khoảng 65% so với doanh thu dịch vụ viễn thông và dự kiến đến 2025 sẽ vượt doanh thu dịch vụ viễn thông). Trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây sẽ trở thành cấu phần quan trọng nhất của hạ tầng số, cần được quản lý ở mức độ nhất định để bảo đảm sự phát triển bền vững.

Thứ ba, sự hội tụ của viễn thông, công nghệ thông tin và gần đây là hội tụ với công nghệ số. Sự hội tụ này làm mờ đi ranh giới giữa viễn thông và công nghệ thông tin, đặt ra những khó khăn về xây dựng, hoàn thiện thể chế.

Thứ tư, trước đây, cung cấp dịch vụ viễn thông phải có hạ tầng mạng viễn thông. Quản lý doanh nghiệp hạ tầng mạng là quản lý luôn được dịch vụ viễn thông. Nhưng ngày nay, trên Internet có thể cung cấp được các dịch vụ viễn thông (bao gồm cả những dịch vụ viễn thông cơ bản), thậm chí có thể cung cấp dịch vụ viễn thông xuyên biên giới. Điều này đặt ra bài toán về quản lý các dịch vụ viễn thông trên Internet, quản lý dịch vụ viễn thông xuyên biên giới bảo đảm nguyên tắc quản lý bình đẳng giữa các dịch vụ viễn thông và vấn đề an toàn, an ninh.

Những thay đổi lớn và nhanh ở trên đòi hỏi cấp thiết phải có thể chế mới, nhất là các quy định cho phép sự linh hoạt của Chính phủ và các Bộ, ngành.

Ngoài ra, từ năm 2010 đến nay, Việt Nam tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)..., với những cam kết mới và cao hơn so với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Môi trường pháp luật chung cũng có nhiều thay đổi, từ sau năm 2010, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh, Luật Quy hoạch, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công, Luật Đấu giá tài sản, Luật Giá... đã được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung có các nội dung liên quan đến lĩnh vực viễn thông. Do đó, Luật Viễn thông năm 2009 cần được xem xét, điều chỉnh để bảo đảm tính đồng bộ, tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tránh mâu thuẫn với các luật khác đã có hoặc đang sửa.

Chính vì vậy, ngày 24 tháng 11 năm 2023, Quốc hội khóa XV ban hành Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Ngày 01 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 11/2023/L-CTN về việc công bố Luật Viễn thông năm 2023.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT VIỄN THÔNG NĂM 2023

1. Mục đích

- Thể chế hóa đầy đủ, đúng chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước trong hoạt động viễn thông, phát triển hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế số, xã hội số. Huy động các thành phần kinh tế có đủ năng lực tham gia xây dựng phát triển hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác phục vụ cho chuyển đổi số quốc gia.

- Khắc phục những vướng mắc về thể chế, lỗ hổng chính sách, bất cập trong các quy định của Luật Viễn thông năm 2009 và các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động viễn thông gây hạn chế quá trình phát triển; bổ sung quy định đối với các nội dung mới, phù hợp với xu thế phát triển viễn thông, xu thế hội tụ, hình thành hạ tầng số, hạ tầng của nền kinh tế số.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của Luật này với hệ thống pháp luật, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển lĩnh vực viễn thông.

- Kế thừa, phát huy và hoàn thiện những quy định, những nội dung phù hợp với thực tiễn đã ổn định, đang phát huy hiệu quả tại Luật Viễn thông năm 2009 và văn bản hướng dẫn chi tiết luật.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, chồng chéo, loại bỏ các quy định không còn phù hợp.

- Nội luật hóa các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu các xu hướng, kinh nghiệm quốc tế về chính sách liên quan đến hoạt động viễn thông để điều chỉnh kịp thời các vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn và có tính dự báo.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT VIỄN THÔNG NĂM 2023

Luật Viễn thông năm 2023 gồm 10 chương, 73 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về viễn thông; bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; bảo đảm bí mật thông tin; thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông; quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động viễn thông.

2. Chương II. Kinh doanh viễn thông

Chương II gồm 03 mục, 20 điều.

2.1. Mục 1. Đầu tư, kinh doanh viễn thông

Mục 1 gồm 08 điều (*từ Điều 10 đến Điều 17*), quy định về: Hình thức kinh doanh viễn thông; sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông; đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông; quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông; quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông, thuê bao viễn thông; hoạt động bán buôn trong viễn thông; doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường.

2.2. Mục 2. Thiết lập mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông

Mục 2 gồm 10 điều (*từ Điều 18 đến Điều 27*), quy định về: Thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ; thiết lập mạng viễn thông; cung cấp dịch vụ viễn thông; cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam; từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông; ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông; liên lạc nghiệp vụ; dịch vụ viễn thông khẩn cấp; dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định; dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông.

2.3. Mục 3. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet và dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 28 và Điều 29*), quy định về: Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet; cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây.

3. Chương III. Viễn thông công ích

Chương III gồm 03 điều (*từ Điều 30 đến Điều 32*), quy định về: Hoạt động viễn thông công ích; Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; quản lý hoạt động viễn thông công ích.

4. Chương IV. Giấy phép viễn thông

Chương IV gồm 11 điều (*từ Điều 33 đến Điều 43*), quy định về: Giấy phép viễn thông; nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông; hình thức cấp giấy phép viễn thông; điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông; gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông; thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông; đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông; miễn giấy phép viễn thông, đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông; phí quyền hoạt động viễn thông.

5. Chương V. Kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

Chương V gồm 04 điều (*từ Điều 44 đến Điều 47*), quy định về: Nguyên tắc kết nối viễn thông; kết nối mạng viễn thông công cộng; kết nối mạng viễn thông dùng riêng; chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

6. Chương VI. Tài nguyên viễn thông

Chương VI gồm 06 điều (*từ Điều 48 đến Điều 53*), quy định về: Quản lý tài nguyên viễn thông; quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet; phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam; giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet.

7. Chương VII. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và giá dịch vụ viễn thông

Chương VII gồm 09 điều (*từ Điều 54 đến Điều 62*), quy định về: Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông; giá dịch vụ viễn thông; nguyên tắc quản lý và điều tiết giá dịch vụ viễn thông; căn cứ định giá dịch vụ viễn thông;

quản lý giá dịch vụ viễn thông; lập hóa đơn và thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông; quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM di động; hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ viễn thông và bồi thường thiệt hại.

8. Chương VIII. Công trình viễn thông

Chương VIII gồm 05 điều (*từ Điều 63 đến Điều 67*), quy định về: Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; đất sử dụng cho công trình viễn thông; thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông; sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý công trình viễn thông.

9. Chương IX. Quản lý nhà nước về viễn thông

Chương IX gồm 03 điều (*từ Điều 68 đến Điều 70*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông; trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông; hợp tác quốc tế về viễn thông.

10. Chương X. Điều khoản thi hành

Chương X gồm 03 điều (*từ Điều 71 đến Điều 73*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp.

IV. CÁC NỘI DUNG MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT VIỄN THÔNG NĂM 2023

Luật Viễn thông năm 2023 có những điểm mới cơ bản sau đây:

1. Phạm vi điều chỉnh

So với Luật Viễn thông năm 2009, Luật Viễn thông năm 2023 mở rộng phạm vi điều chỉnh một số dịch vụ mới, gồm: (i) Dịch vụ trung tâm dữ liệu; (ii) Dịch vụ điện toán đám mây; (iii) Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet (sau đây gọi tắt là dịch vụ OTT viễn thông) tại Điều 3, Điều 28, Điều 29 để phù hợp với xu thế chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số; đồng thời tạo môi trường pháp lý rõ ràng, bình đẳng cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh.

Trung tâm dữ liệu trở thành một cấu phần mở rộng của cơ sở hạ tầng viễn thông. Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có các tính năng tương tự như dịch vụ viễn thông, còn dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây là các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng cung cấp thêm các tính năng lưu giữ, xử lý thông tin cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua mạng viễn thông.

Việc quản lý 03 dịch vụ mới được thực hiện theo cách tiếp cận “quản lý nhẹ” ở mức độ phù hợp, có độ mở, hướng đến bảo vệ quyền lợi người sử dụng, bảo đảm an toàn, an ninh và tạo thuận lợi cho các dịch vụ phát triển. Việc quản lý dựa trên quan điểm cùng loại hình dịch vụ thì đều cần quản lý; quản lý bình đẳng giữa các doanh nghiệp viễn thông và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn

thông cơ bản trên Internet, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ qua biên giới. “Quản lý nhẹ” để vừa thúc đẩy các dịch vụ mới phát triển, vừa bảo đảm môi trường đầu tư lành mạnh.

Mức độ “quản lý nhẹ” đối với 03 loại dịch vụ nêu trên cụ thể như sau:

- Không hạn chế tỷ lệ vốn góp nước ngoài đối với hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet tại Việt Nam để thể hiện rõ chính sách tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu của khu vực⁽³⁾, góp phần thể chế hóa chủ trương của Đảng về phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia.

- Quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, trong đó, tập trung vào các vấn đề về bảo đảm chất lượng dịch vụ; quyền của người sử dụng, an toàn, an ninh thông tin; giảm bớt một số nghĩa vụ so với các dịch vụ viễn thông truyền thống (như không quy định nghĩa vụ đóng góp Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích, đóng phí quyền hoạt động viễn thông), không làm tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

- Quy định dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây áp dụng hình thức đăng ký, thông báo.

Đồng thời, Luật Viễn thông năm 2023 đã giải thích rõ hơn thuật ngữ của 03 dịch vụ này tại các khoản 8, khoản 9 và khoản 11 Điều 3⁽⁴⁾; chỉnh lý, bố cục riêng một mục (Mục 3 Chương II của Luật gồm Điều 28 và Điều 29) đối với 03 dịch vụ nêu trên cho rõ ràng, tường minh để các đối tượng chịu sự tác động của Luật thuận lợi trong quá trình thực thi.

Ngoài ra, để các doanh nghiệp có thời gian chuyển đổi, đáp ứng việc tuân thủ quy định mới, Luật Viễn thông năm 2023 quy định thời điểm hiệu lực của các quy định quản lý dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Phát triển hạ tầng viễn thông: Để tạo thuận lợi cho phát triển hạ tầng viễn thông, đáp ứng vai trò là hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội,

⁽³⁾ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

⁽⁴⁾ Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet.

Dịch vụ trung tâm dữ liệu là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông bằng việc cho thuê một phần hoặc toàn bộ trung tâm dữ liệu.

Dịch vụ điện toán đám mây là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông thông qua điện toán đám mây.

Luật Viễn thông năm 2023 bổ sung một số quy định tại Điều 5, Điều 13, Điều 65 như sau:

- Bổ sung quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong giải quyết, xử lý các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp cơ sở hạ tầng viễn thông (khoản 5 Điều 5).

- Chính lý lại một số thuật ngữ “*đất công*”, “*trụ sở công*”, “*công trình công*” cho thống nhất với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; đồng thời, bổ sung hoàn thiện thêm quy định lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công tại khoản 3 Điều 65 theo nguyên tắc không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công, đến công năng sử dụng của tài sản công mà công trình viễn thông được lắp đặt; bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật; cảnh quan, môi trường, an toàn, an ninh; tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, viễn thông và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan nhằm đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người dân.

- Bổ sung quy định việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được thực hiện thông qua thoả thuận giữa doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công; số tiền thu được từ thoả thuận lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được quản lý và sử dụng theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (khoản 4 Điều 65); quy định doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông có trách nhiệm bảo quản, bảo trì công trình viễn thông (khoản 5 Điều 65).

- Quy định hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác) phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông; chủ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về dự án đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật mới đến các cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông để thông báo cho các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng đăng ký tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng (khoản 2 Điều 65).

- Quy định việc thiết kế, xây dựng tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, khu chức năng... phải có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông (điểm a, khoản 6 Điều 65).

- Quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tòa nhà chung cư trong việc thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông lắp đặt hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong tòa nhà (điểm b, điểm c, khoản 6 Điều 65).

- Để đảm bảo người sử dụng trong các tòa nhà chung cư, khu chức năng có quyền lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, tránh tình trạng độc quyền, Luật Viễn thông năm 2023 quy định việc thiết kế, xây dựng, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, thiết bị viễn thông trong tòa nhà, khu chức năng... phải đảm bảo việc cung cấp dịch vụ của tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông cho người sử dụng (khoản 7 Điều 65).

- Bổ sung trách nhiệm giao Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng (điểm b, khoản 1 Điều 67).

3. Hoạt động viễn thông công ích

Luật Viễn thông năm 2023 kế thừa việc duy trì Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và bổ sung, hoàn thiện các quy định về hoạt động viễn thông công ích tại Chương III để khắc phục những bất cập trong giai đoạn trước, cụ thể như sau:

- Luật hóa một số quy định tại Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua, bao gồm: nguyên tắc hoạt động, quy định sử dụng Quỹ đảm bảo không trùng lặp với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước (Điều 30).

- Quy định rõ mục đích sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là tập trung vào việc hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (hỗ trợ phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông) tại các khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bên cạnh việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và thiết bị đầu cuối (khoản 3 Điều 31).

- Bổ sung nội dung quy định về phương thức hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối, bao gồm đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ (khoản 1 Điều 32).

- Bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích bao gồm mức đóng góp tối đa, đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; việc quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho hoạt động viễn thông công ích, thời hạn hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích đảm bảo tính ổn định, liên tục trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích (khoản 2 Điều 32).

- Rà soát, chỉnh lý các quy định về trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông trong quản lý hoạt động viễn thông công ích (khoản 3, khoản 4 Điều 32).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phối hợp đề xuất xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương (khoản 5 Điều 32).

4. Đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet

Luật Viễn thông năm 2009 đã có quy định đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet nhưng chưa thực hiện được. Nguyên nhân chủ yếu là do khó xác định được đầy đủ các loại mã, số viễn thông thực hiện đấu giá và khó xác định giá khởi điểm để đấu giá. Khắc phục các vướng mắc này, Luật Viễn thông năm 2023 đã quy định cụ thể tại Điều 50, theo đó các loại tài nguyên kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải đấu giá bao gồm mã mạng di động mặt đất, số thuê bao di động sử dụng cho thuê bao là người, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin, tên miền quốc gia “.vn” cấp 2 có độ dài 1 đến 2 ký tự trừ các tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung.

- Bổ sung quy định trình tự, thủ tục đấu giá kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” sẽ thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản tại khoản 6 Điều 50; đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết về đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet (tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”) tại khoản 10 Điều 50.

- Quy định về cách thức xác định giá khởi điểm đấu giá số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất. Theo đó, giá khởi điểm để đấu giá số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất được xác định bằng Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành của năm liền kề trước thời điểm đấu giá tính cho một ngày (điểm c, khoản 4 Điều 50).

- Quy định về cách thức xác định giá khởi điểm để đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin được đấu giá bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin ngoài các mã, số do Bộ Thông tin và Truyền thông đưa ra đấu giá thì giá khởi điểm là 05 năm phí sử dụng của mã, số tương ứng (điểm d, khoản 4 Điều 50).

- Bổ sung nội dung quy định mức bồi thường được xác định trên cơ sở mức phí sử dụng kho số viễn thông, phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet quy định tại pháp luật về phí và lệ phí đối với trường hợp phân bổ, cấp trực tiếp hoặc bằng số tiền trúng đấu giá đối với trường hợp đấu giá (khoản 4 Điều 53). Luật giao

Chính phủ quy định chi tiết về việc Nhà nước bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet (khoản 4 Điều 48).

5. Ngăn chặn SIM rác, tin nhắn rác, cuộc gọi vi phạm pháp luật

Luật Viễn thông năm 2023 bổ sung một số quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông trong việc quản lý thông tin thuê bao, ngăn chặn, xử lý SIM không đúng thông tin thuê bao, cuộc gọi, tin nhắn không mong muốn, cuộc gọi lừa đảo, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp viễn thông, Luật bổ sung các nghĩa vụ sau: Bảo đảm thông tin thuê bao trùng khớp với thông tin trên giấy tờ tùy thân mà người dùng đã xuất trình khi giao kết hợp đồng (điểm i, khoản 2 Điều 13); thực hiện xác thực, lưu giữ, sử dụng thông tin thuê bao viễn thông và xử lý SIM có thông tin thuê bao viễn thông không đầy đủ, không chính xác (điểm k, khoản 2 Điều 13); ngăn chặn tin nhắn, cuộc gọi vi phạm pháp luật (điểm l, khoản 2 Điều 13); ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với thuê bao viễn thông vi phạm pháp luật về viễn thông (điểm m, khoản 2 Điều 13).

- Đối với người sử dụng dịch vụ, Luật bổ sung các nghĩa vụ sau: Không sử dụng thông tin trên giấy tờ tùy thân của mình để thực hiện giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông cho người khác, trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật về viễn thông (điểm d, khoản 4 Điều 15); chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc sử dụng số thuê bao viễn thông do mình đã giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông (điểm đ, khoản 4 Điều 15).

6. Cấp giấy phép viễn thông

Luật Viễn thông năm 2023 bổ sung quy định về các hình thức cấp phép tại Điều 35; quy định điều kiện cấp phép chặt chẽ đối với các trường hợp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, sử dụng tài nguyên viễn thông và mạng vệ tinh để bảo đảm an toàn, an ninh và điều chỉnh điều kiện cấp phép viễn thông đối với các trường hợp khác để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tại Điều 36 và Điều 38. Bổ sung thêm hình thức đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông để áp dụng với các dịch vụ viễn thông cần quản lý nhẹ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, khuyến khích gia nhập thị trường thuận lợi, dễ dàng hơn đối với một số dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng. Khi cung cấp các dịch vụ này, doanh nghiệp sẽ chỉ cần thực hiện kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ cung cấp, các thông tin liên quan đến chất lượng dịch vụ mà mình cung cấp (khoản 1, khoản 2 Điều 41).

7. Quản lý thị trường viễn thông

Về quản lý, phát triển thị trường viễn thông, Luật Viễn thông năm 2023 bổ sung quy định quản lý hoạt động bán buôn trong viễn thông để thúc đẩy cạnh

tranh, phù hợp với thông lệ quốc tế tại Điều 16, Điều 17; bổ sung quy định về quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông của các tổ chức nước ngoài theo hình thức qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam tại Điều 21; hoàn thiện quy định sử dụng tài khoản SIM thuê bao di động để thanh toán cho dịch vụ viễn thông và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tại Điều 61; bổ sung quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát công nghệ mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông tại Điều 68.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT VIỄN THÔNG NĂM 2023 ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI, NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

1. Dự báo tác động chính sách của Luật Viễn thông năm 2023

Thông qua việc đánh giá tác động chính sách của Luật Viễn thông khi xây dựng dự án Luật, Bộ Thông tin và Truyền thông đã dự báo một số tác động đến doanh nghiệp, người dân và xã hội khi Luật có hiệu lực thi hành như sau:

1.1. Đối với doanh nghiệp

Các doanh nghiệp phải điều chỉnh để đáp ứng sự thay đổi về chính sách, nghiên cứu để tuân thủ các quy định mới. Các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ mới gồm dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cần thời gian và chi phí để tuân thủ các quy định mới về quản lý các dịch vụ này trong Luật Viễn thông năm 2023. Tuy nhiên, bên cạnh đó, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng sẽ thuận lợi, dễ dàng hơn, tiết kiệm được thời gian và chi phí do thực hiện hình thức đăng ký hoặc thông báo. Các doanh nghiệp cũng được tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động kinh doanh do thị trường mở cửa hơn, không gian phát triển được mở rộng hơn.

1.2. Đối với người dân

Người dân sẽ được tiếp cận nhiều hơn các dịch vụ mới, đa dạng cả về dịch vụ lẫn giá cước, được cung cấp dịch vụ kịp thời, đặc biệt các khu vực không thuận lợi, sớm được sử dụng các công nghệ, hạ tầng, dịch vụ tiên tiến, chất lượng cao, được đảm bảo an toàn dữ liệu, bảo vệ các quyền lợi có liên quan trên môi trường mạng. Người dân cũng sẽ giảm chi phí và thời gian đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông do sử dụng được định danh điện tử và các phần mềm, ứng dụng của doanh nghiệp khi đăng ký thuê bao viễn thông.

2. Một số điểm người dân cần lưu ý khi thực hiện Luật Viễn thông năm 2023

- Người dân cần lưu ý không được sử dụng giấy tờ tùy thân của mình để giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông cho người khác (trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật về viễn thông. Các trường hợp

được phép sẽ được quy định cụ thể trong Nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật).

- Người dân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc sử dụng số thuê bao viễn thông do mình đã giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông, do đó, cần quản lý, bảo quản tốt số thuê bao viễn thông của cá nhân, tránh để người khác sử dụng thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

- Người dân có thể chủ động phối hợp cùng với cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra, giám sát việc các doanh nghiệp viễn thông tuân thủ các quy định của Luật Viễn thông năm 2023 về đảm bảo chất lượng, bảo vệ dữ liệu của người dùng... trong quá trình sử dụng các dịch vụ của doanh nghiệp và kịp thời phản ánh thông tin đến cơ quan quản lý Nhà nước khi cần.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT VIỄN THÔNG NĂM 2023

Để triển khai thi hành Luật Viễn thông kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, ngày 04 tháng 4 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 278/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Viễn thông với các nội dung sau đây:

1. Mục đích

- Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật bảo đảm kịp thời, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả;

- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước;

- Nâng cao nhận thức về Luật và trách nhiệm của các cấp, các ngành, Nhân dân và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật;

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong việc phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật;

- Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm Luật và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước;

- Thường xuyên, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật.

3. Nội dung

3.1. Tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật

- Nội dung: Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy định chi tiết dưới Luật.

- Cơ quan thực hiện: Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước; các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công và gửi kết quả rà soát về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và triển khai Luật

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

Cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

Cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan tổ chức có liên quan.

- Nghị định quy định chi tiết Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích.

Cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan tổ chức có liên quan.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết hoạt động bán buôn trong viễn thông.

Cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.

Cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ rà soát các quy định của Luật, quy định pháp luật có liên quan trong lĩnh vực thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của các quy định pháp luật.

3.3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về viễn thông

- Nội dung hoạt động:

Đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung văn bản Luật và văn bản quy định chi tiết trên Cổng/Trang Thông tin điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật và các hình thức phù hợp khác để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng.

Triển khai các hình thức phổ biến pháp luật phù hợp; biên soạn, đăng tải, phát hành rộng rãi tài liệu phổ biến và phối hợp với Bộ Tư pháp (Cục Phổ biến giáo dục pháp luật) để cập nhật trên cổng Thông tin điện tử Phổ biến giáo dục pháp luật quốc gia <http://pbgdpl.gov.vn>.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về viễn thông bằng các hình thức cụ thể; phối hợp với các cơ quan báo chí tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

- Cơ quan thực hiện: Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình khác.

- Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan.

3.4. Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát, thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao trong Luật theo lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

4. Kinh phí bảo đảm

- Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2024, các bộ, ngành, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2024 để triển khai thực hiện.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương bố trí kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Kế hoạch này.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện; gửi kết quả thực hiện theo Kế hoạch về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

CHUYÊN ĐỀ 3: GIỚI THIỆU LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2014 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 (*sau đây gọi tắt là Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014*) giữ vị trí rất quan trọng, điều chỉnh một lĩnh vực rộng, tác động đến rất nhiều ngành, nhiều thành phần kinh tế, nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Sau khi được ban hành, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 đã hoàn thiện hơn về khuôn khổ pháp lý cho các chủ thể tham gia thị trường bất động sản, đưa ra các quy tắc kinh doanh, giao dịch cho các chủ thể trong hoạt động kinh doanh bất động sản; thiết lập nền tảng, cơ sở pháp lý cho thị trường bất động sản vận hành. Theo đó, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 đã quy định đầy đủ, cụ thể về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc kinh doanh bất động sản, chính sách của Nhà nước đối với đầu tư kinh doanh bất động sản và các hành vi bị cấm trong hoạt động kinh doanh bất động sản; các vấn đề liên quan đến kinh doanh bất động sản, từ đối tượng, điều kiện, phạm vi kinh doanh bất động sản, các loại hình bất động sản, các hình thức kinh doanh bất động sản, quyền và trách nhiệm các bên trong giao dịch kinh doanh bất động sản...; đồng thời tạo hành lang pháp lý để quản lý hoạt động của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ bất động sản bao gồm dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã nêu: *“Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để phát triển và vận hành thông suốt thị trường bất động sản. Xây dựng thể chế và các mô hình phù hợp để gắn kết quá trình công nghiệp hóa với đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng chính sách xã hội về nhà ở...”*.

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu: *“Cơ cấu lại thị trường bất động sản, đất đai, tài nguyên đất để đất đai, tài nguyên được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả cao”; “Phát triển và quản lý chặt chẽ thị trường bất động sản; thị trường quyền sử dụng đất”; “Vận hành đồng bộ thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường*

khoa học và công nghệ, thị trường tài chính... theo chuẩn mực của nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế”.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 có nêu: *“Trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất...”; “Phát triển đầy đủ và đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là các thị trường quyền sử dụng đất...”; “Xây dựng cơ chế minh bạch đánh giá giá trị đất đai, bất động sản theo cơ chế thị trường...”.*

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao xác định mục tiêu đến năm 2023 phải hoàn thành sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 và một số luật liên quan (Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014, Luật Nhà ở năm 2014) bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong đó có nhiệm vụ: *“Hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan đến thị trường bất động sản, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất”.*

Tại các nghị quyết về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật của Chính phủ (Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022, Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2023), Chính phủ đã thống nhất về sự cần thiết, quan điểm, mục tiêu sửa đổi Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 cũng như các nội dung cơ bản của dự án Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi); đồng thời Chính phủ cũng đã cho phép Bộ trưởng Bộ Xây dựng thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ ký Tờ trình của Chính phủ trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến lần đầu về dự án Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 5 (tháng 5/2023).

2. Khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn 08 năm thi hành Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014

Kết quả tổng kết thực tiễn 08 năm thi hành Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 vẫn tồn tại một số bất cập, hạn chế cần sửa đổi, bổ sung cụ thể:

Thứ nhất, hạn chế trong quy định chung về kinh doanh bất động sản.

- Một số khái niệm trong kinh doanh bất động sản như *“dự án bất động sản”*, *“chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản”*... chưa được quy định rõ... Điều này gây khó khăn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện, đồng thời chưa làm rõ được phạm vi điều chỉnh của Luật;

- Chưa có quy định về nguyên tắc áp dụng pháp luật khi có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 với các luật có liên quan đối với các nội dung, quy định về kinh doanh bất động sản.

- Các quy định chung về kinh doanh bất động sản có sự giao thoa về phạm vi điều chỉnh, áp dụng của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 với pháp luật về đất đai, đầu tư, đặc biệt là sự giao thoa giữa hoạt động kinh doanh quyền sử dụng đất theo pháp luật về kinh doanh bất động sản với việc chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất theo pháp luật về đất đai và về thẩm quyền cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo pháp luật về đầu tư.

- Bên cạnh đó, một số quy định của Luật Kinh doanh bất động sản hiện hành (nguyên tắc kinh doanh bất động sản, các hành vi bị cấm) cũng cần được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ hơn với các luật ban hành sau như Bộ luật Dân sự, Luật Đầu tư và đảm bảo phù hợp hơn với tình hình thực tiễn.

Thứ hai, quy định về kinh doanh nhà, công trình xây dựng có sẵn có những tồn tại, hạn chế sau:

- Hoạt động kinh doanh nhà ở thương mại được quy định cả trong Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và Luật Nhà ở năm 2014 (Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 quy định gộp chung giữa kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng) dẫn đến có sự phân tán, chồng chéo về quy định giữa các đạo luật; gây khó khăn cho các tổ chức, cơ quan, cá nhân trong việc nắm bắt và lựa chọn áp dụng thực hiện quy định pháp luật.

- Quy định về điều kiện đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản còn chung chung; chưa có quy định về điều kiện đối với chủ đầu tư dự án kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng các quy định.

- Quy định về điều kiện đối với bất động sản đưa vào kinh doanh hiện được quy định chung cho các loại bất động sản gồm nhà ở và công trình xây dựng; chưa có quy định cụ thể, rõ ràng đối với trường hợp bán một phần diện tích sàn công trình xây dựng.

- Quy định về hợp đồng kinh doanh bất động sản chưa chặt chẽ để đảm bảo sự minh bạch về giá bất động sản, quyền lợi và trách nhiệm của bên bán, bên mua bất động sản và thực hiện nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước của các tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản. Chưa có quy định về công khai nội dung, mẫu hợp đồng kinh doanh bất động sản.

- Về phạm vi kinh doanh bất động sản, hình thức kinh doanh bất động sản của các tổ chức, cá nhân đã được quy định trong Luật, tuy nhiên các quy định này chưa đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với thực tế.

Thứ ba, quy định về kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai có những tồn tại, hạn chế sau:

- Quy định về kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai chưa phân định rõ ràng, cụ thể giữa loại hình nhà ở và công trình xây dựng, chưa bao quát được các loại hình bất động sản mới phát sinh trong thực tế, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

- Quy định về điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai không rõ ràng để áp dụng đối với công trình xây dựng (căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú...); không xác định được tất cả các công trình xây dựng hay chỉ một số trường hợp công trình xây dựng cụ thể nào được kinh doanh theo hình thức bán, cho thuê mua công trình xây dựng hình thành trong tương lai; thiếu quy định nhằm mục đích công khai, minh bạch các thông tin của bất động sản hình thành trong tương lai đưa vào kinh doanh.

- Quy định về bảo lãnh trong bán, cho thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai có một số nội dung chưa chi tiết, khó áp dụng trong thực tế và cần phải sửa đổi để quy định cụ thể hơn nhằm đảm bảo quyền lợi, trách nhiệm giữa chủ đầu tư dự án bất động sản và người mua nhà ở hình thành trong tương lai.

- Thiếu quy định về chuyển nhượng hợp đồng thuê mua công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

Thứ tư, quy định về kinh doanh quyền sử dụng đất có những tồn tại, hạn chế sau:

- Quy định về kinh doanh quyền sử dụng đất (chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại) theo pháp luật về kinh doanh bất động sản đang có sự giao thoa, mâu thuẫn, trùng lặp với các quy định về chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất theo pháp luật về đất đai.

- Chưa phân định rõ giữa chuyển nhượng dự án kinh doanh bất động sản với chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư hạ tầng.

Thứ năm, quy định về chuyển nhượng dự án bất động sản.

- Chưa có sự thống nhất của pháp luật kinh doanh bất động sản với pháp luật về đầu tư trong thủ tục chuyển nhượng dự án bất động sản;

- Một số quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền cho phép chuyển nhượng dự án chưa thuận lợi trong thực hiện.

Thứ sáu, quy định về kinh doanh dịch vụ bất động sản có những tồn tại, hạn chế sau:

- Luật Kinh doanh bất động sản hiện hành quy định tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản khi bán, cho thuê, cho thuê mua bất động sản không bắt buộc phải thông qua sàn giao dịch bất động sản. Quy định này không còn phù hợp với

tình hình thực tế của thị trường, đã dẫn đến nhiều hệ lụy như tạo cơ sở cho việc hình thành nên các dự án “ma”, các vụ việc lừa đảo khách hàng từ chính các chủ đầu tư không tuân thủ quy định pháp luật...; đồng thời làm giảm tính minh bạch, công khai thông tin đối với các bất động sản đưa vào giao dịch, đặc biệt là các bất động sản hình thành trong tương lai.

- Các quy định về điều kiện thành lập sàn giao dịch bất động sản còn nhiều bất cập (chỉ yêu cầu tổ chức/cá nhân phải thành lập doanh nghiệp, có ít nhất 02 người có chứng chỉ môi giới bất động sản, người quản lý sàn phải có chứng chỉ môi giới bất động sản và một số yêu cầu chung về cơ sở vật chất, địa điểm) dẫn đến việc không thanh lọc được các sàn giao dịch bất động sản yếu kém và thiếu chuyên nghiệp; chưa đảm bảo việc quản lý các giao dịch bất động sản thông qua sàn, phòng chống rửa tiền trong lĩnh vực bất động sản, tạo kẽ hở cho các sàn giao dịch bất động sản lách luật để hoạt động kinh doanh.

- Quy định về điều kiện các tổ chức, cá nhân được kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, điều kiện thi sát hạch để được cấp chứng chỉ môi giới bất động sản còn đơn giản, dễ dàng nên việc quản lý hoạt động môi giới bất động sản còn chưa đảm bảo yêu cầu (thực tế còn một bộ phận đội ngũ làm môi giới bất động sản còn yếu về chuyên môn, hiểu biết pháp luật hạn chế, chưa có tính chuyên nghiệp, yếu kém về đạo đức kinh doanh).

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 quy định các cá nhân chỉ cần đáp ứng đủ điều kiện (có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản và đăng ký nộp thuế) là có thể thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản mà không yêu cầu phải hoạt động trong tổ chức hoặc doanh nghiệp.

Thiếu quy định về việc thu hồi chứng chỉ môi giới bất động sản đối với cá nhân được cấp chứng chỉ môi giới bất động sản khi vi phạm quy định của Luật, việc xử lý vi phạm chỉ được quy định trong Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng nên hiệu lực chưa cao.

- Thiếu quy định về điều kiện được hoạt động đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản và quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản.

Thứ bảy, quy định về điều tiết thị trường bất động sản còn những tồn tại, hạn chế sau:

- Các quy định hiện hành còn thiếu hoặc lỏng lẻo để thị trường bất động sản phát triển thiếu kiểm soát, không có quy hoạch, kế hoạch, chạy theo lợi nhuận, phong trào; cơ cấu sản phẩm bất động sản không phù hợp, dư thừa bất động sản

thuộc phân khúc cao cấp, thiếu bất động sản thuộc phân khúc trung bình và thấp để đáp ứng nhu cầu sử dụng của đại đa số người dân.

- Các giải pháp điều tiết thị trường trong một số giai đoạn chưa đảm bảo đồng bộ, thiếu nền tảng quy định pháp luật nên việc triển khai khó khăn và có tác động chậm.

- Chưa có cơ chế cụ thể để kiểm soát, điều tiết thị trường bất động sản; chưa quy định cụ thể về trách nhiệm, thẩm quyền kiểm soát, điều tiết thị trường bất động sản của cơ quan nhà nước các cấp.

Thứ tám, quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản còn những tồn tại, hạn chế sau:

- Nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về thị trường bất động sản chưa được quy định đầy đủ; chưa phân định cụ thể, rõ ràng giữa các bộ, ngành, cơ quan trung ương với địa phương.

- Công tác thanh, kiểm tra, xử lý sai phạm trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản thực hiện chưa tốt, chưa thường xuyên, liên tục.

- Các quy định hiện hành trong việc xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản còn phân tán, không tập trung (được quy định trong Luật Nhà ở năm 2014 và Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014), thiếu quy định cụ thể, chi tiết đối với việc xây dựng hệ thống thông tin về thị trường bất động sản; việc tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở, thị trường bất động sản tại hầu hết các địa phương còn chậm trễ dẫn đến hiệu quả của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản chưa đạt mục tiêu đề ra.

Xuất phát từ những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 nêu trên, đồng thời để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và thể chế hóa kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực bất động sản thì việc xây dựng Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 để thay thế cho Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 là hết sức cần thiết.

Từ các vấn đề nêu trên, ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 (*sau đây gọi tắt là Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023*). Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 17/L-CTN về việc công bố Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023. Đồng thời, ngày 29 tháng 6 năm 2024, tại Kỳ họp lần thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số

43/2024/QH15. Theo đó, tại khoản 3 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 82 Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 quy định Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

II. MỤC ĐÍCH VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023

1. Mục đích

- Thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực bất động sản, hoạt động kinh doanh bất động sản, đảm bảo thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh, công khai, minh bạch.

- Sửa đổi, hoàn thiện các quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 để phù hợp tình hình thực tế hiện nay, tháo gỡ các tồn tại, hạn chế, bảo đảm hợp hiến, sự thống nhất, đồng bộ giữa quy định của Luật Kinh doanh bất động sản với các luật khác có liên quan.

2. Quan điểm

- Bám sát Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 18-NQ/TW và các nghị quyết, văn bản khác có liên quan của Chính phủ để thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng về quản lý và phát triển thị trường bất động sản; đảm bảo kế thừa, sự ổn định của hệ thống pháp luật; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong chính sách, pháp luật đã được chỉ ra trong quá trình tổng kết thi hành Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014.

- Giải quyết tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn trong các chính sách, pháp luật có liên quan đến bất động sản như đất đai, đầu tư, tài chính, tín dụng.

- Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính gắn với kiểm soát, giám sát việc thực hiện, đảm bảo quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương về thị trường bất động sản.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm phát triển thị trường bất động sản ổn định, lành mạnh; đảm bảo vận hành các quan hệ về kinh doanh bất động sản theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 gồm 10 chương, 83 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm điều (từ Điều 1 đến Điều 11), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc kinh doanh bất động sản;

các loại bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh; công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh; chính sách của Nhà nước đối với đầu tư kinh doanh bất động sản; các hành vi bị nghiêm cấm trong kinh doanh bất động sản; điều kiện đối với tổ chức, cá nhân khi kinh doanh bất động sản; hình thức, phạm vi kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản, chuyển nhượng dự án bất động sản của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; yêu cầu đối với dự án bất động sản.

2. Chương II. Kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn

Chương II gồm 10 điều (*từ Điều 12 đến Điều 21*), quy định về: Nhà ở, công trình xây dựng có sẵn được đưa vào kinh doanh; nguyên tắc kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn; điều kiện của nhà ở, công trình xây dựng có sẵn đưa vào kinh doanh; đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng có sẵn của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản; thực hiện giao dịch kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn; trách nhiệm của chủ đầu tư dự án bất động sản; quyền của bên bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng có sẵn; nghĩa vụ của bên bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng có sẵn; quyền của bên mua, thuê, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng có sẵn; nghĩa vụ của bên mua, thuê, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng có sẵn.

3. Chương III. Kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai

Chương III gồm 06 điều (*từ Điều 22 đến Điều 27*), quy định về: Nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai đưa vào kinh doanh; nguyên tắc kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; điều kiện của nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh; thanh toán trong mua bán, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai; bàn giao nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

4. Chương IV. Kinh doanh quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản

Chương IV gồm 03 mục, 11 điều.

4.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 28 đến Điều 30*), quy định về: Hình thức kinh doanh quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản; yêu cầu trong kinh doanh quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động

sản; nghĩa vụ của các bên trong chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản.

4.2. Mục 2. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở

Mục 2 gồm 04 điều (từ Điều 31 đến Điều 34), quy định về: Điều kiện đối với đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; yêu cầu đối với bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; quyền, nghĩa vụ của bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; quyền, nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở.

4.3. Mục 3. Chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho tổ chức

Mục 3 gồm 04 điều (từ Điều 35 đến Điều 38), quy định về: Điều kiện đối với đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản được chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất cho tổ chức; yêu cầu đối với bên chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho tổ chức; quyền, nghĩa vụ của bên chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho tổ chức; quyền, nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng, thuê, thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho tổ chức.

5. Chương V. Chuyển nhượng dự án bất động sản

Chương V gồm 05 điều (từ Điều 39 đến Điều 43), quy định về: Nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản; điều kiện chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản; thẩm quyền cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản; thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản; quyền, nghĩa vụ của các bên trong chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản.

6. Chương VI. Hợp đồng kinh doanh bất động sản

Chương VI gồm 02 mục, 09 điều.

6.1. Mục 1. Các loại hợp đồng kinh doanh bất động sản, sử dụng hợp đồng kinh doanh bất động sản

Mục 1 gồm 05 điều (từ Điều 44 đến Điều 48), quy định về: Hợp đồng trong kinh doanh bất động sản; sử dụng hợp đồng trong kinh doanh bất động sản; nội

dung chính của hợp đồng trong kinh doanh bất động sản; giá giao dịch trong kinh doanh bất động sản; thanh toán trong kinh doanh bất động sản.

6.2. Mục 2. Chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 49 đến Điều 52*), quy định về: Chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng; điều kiện chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản; quyền, nghĩa vụ của các bên thực hiện chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản; Trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản.

7. Chương VII. Kinh doanh dịch vụ bất động sản và đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ hành nghề trong kinh doanh dịch vụ bất động sản

Chương VII gồm 04 mục, 18 điều.

7.1. Mục 1. Sàn giao dịch bất động sản

Mục 1 gồm 08 điều (*từ Điều 53 đến Điều 60*), quy định về: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của sàn giao dịch bất động sản; thành lập và đăng ký hoạt động sàn giao dịch bất động sản; điều kiện hoạt động của sàn giao dịch bất động sản; nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản; quyền của sàn giao dịch bất động sản; nghĩa vụ của sàn giao dịch bất động sản; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch bất động sản tại sàn giao dịch bất động sản; quản lý hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.

7.2. Mục 2. Môi giới bất động sản

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 61 đến Điều 65*), quy định về: Điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản; nội dung môi giới bất động sản; thù lao, hoa hồng môi giới bất động sản; quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, cá nhân hành nghề môi giới bất động sản; nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, cá nhân hành nghề môi giới bất động sản.

7.3. Mục 3. Tư vấn, quản lý bất động sản

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 66 đến Điều 68*), quy định về: Nguyên tắc, phạm vi kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản; điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản; quyền, nghĩa vụ của các bên trong kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản, các bên liên quan đến dịch vụ quản lý bất động sản.

7.4. Mục 4. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản

Mục 4 gồm 02 điều (*Điều 69 và Điều 70*), quy định về: Yêu cầu đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

8. Chương VIII. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

Chương VIII gồm 06 điều (*từ Điều 71 đến Điều 76*), quy định về: Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

9. Chương IX. Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản

Chương IX gồm 02 mục, 05 điều.

9.1. Mục 1. Điều tiết thị trường bất động sản

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 77 đến Điều 79*), quy định về: Nguyên tắc điều tiết thị trường bất động sản; các biện pháp thực hiện điều tiết thị trường bất động sản; thẩm quyền thực hiện điều tiết thị trường bất động sản.

9.2. Mục 2. Nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 80 và Điều 81*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản; trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản.

10. Chương X. Điều khoản thi hành

Chương X gồm 02 điều (*Điều 82 và Điều 83*), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 quy định về kinh doanh bất động sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong kinh doanh bất động sản và quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản.

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 không điều chỉnh đối với các trường hợp: (i) Cơ quan, tổ chức bán nhà ở, công trình xây dựng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất do phá sản, giải thể, chia, tách; chuyển quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập theo quy định của pháp luật; (ii) Cơ quan, tổ chức, đơn vị bán, chuyển nhượng, cho thuê bất động sản là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; (iii) Tổ chức, cá nhân bán nhà ở, công trình xây dựng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi giải quyết tranh chấp; (iv) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp chủ đầu tư kinh doanh quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản; (v) Việc cho công nhân, người lao động thuê nhà ở xã hội do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam là cơ quan chủ quản dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 điều chỉnh tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng, công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng bán nhà ở, công trình xây dựng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng dự án bất động sản đang được dùng bảo lãnh, thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan về xử lý tài sản bảo đảm.

1.2. Đối tượng áp dụng

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 áp dụng đối với:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản tại Việt Nam;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến kinh doanh bất động sản tại Việt Nam.

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi đối tượng áp dụng

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức trong hoạt động kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản, quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản. Theo đó, Luật đã quy định cụ thể về:

- Nguyên tắc kinh doanh bất động sản; các loại bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh; công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh;
- Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân khi kinh doanh bất động sản; hình thức, phạm vi kinh doanh bất động sản;

- Kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn;
- Kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai;
- Kinh doanh quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản;
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở;
- Chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho tổ chức;
- Chuyển nhượng dự án bất động sản;
- Hợp đồng kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ bất động sản: Sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, tư vấn, quản lý bất động sản;
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản;
- Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;
- Điều tiết thị trường bất động sản;
- Nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản.

Các nội dung này trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và luật hóa từ quy định của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014, đồng thời có sửa đổi, bổ sung một số quy định.

3. Những nội dung chính sách, quy định mới

3.1. Về phạm vi điều chỉnh

- Để phân định rõ phạm vi điều chỉnh với các Luật khác có liên quan, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 đã quy định các trường hợp Luật không điều chỉnh như việc bán nhà, công trình xây dựng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức do giải thể, phá sản, chia tách...
- Quy định hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng, công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng bán nhà ở, công trình xây dựng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng dự án bất động sản đang được dùng bảo lãnh,

thể chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan về xử lý tài sản bảo đảm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật.

3.2. Về các loại bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 đã sửa đổi, bổ sung các quy định về các loại bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo hướng cụ thể hơn, bao gồm:

(i) Nhà ở có sẵn và nhà ở hình thành trong tương lai;

(ii) Công trình xây dựng có sẵn, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, bao gồm công trình xây dựng có công năng phục vụ mục đích giáo dục, y tế, thể thao, văn hóa, văn phòng, thương mại, dịch vụ, du lịch, lưu trú, công nghiệp và công trình xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp;

(iii) Phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng có sẵn, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, bao gồm công trình xây dựng có công năng phục vụ mục đích giáo dục, y tế, thể thao, văn hóa, văn phòng, thương mại, dịch vụ, du lịch, lưu trú, công nghiệp và công trình xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp;

(iv) Quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản;

(v) Dự án bất động sản.

Đồng thời sửa đổi, bổ sung quy định về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản và dự án bất động sản.

3.3. Về công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 đã sửa đổi, bổ sung quy định về công khai thông tin về bất động sản đưa vào kinh doanh nhằm nâng cao tính công khai, minh bạch, an toàn, lành mạnh hoạt động kinh doanh bất động sản. Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trong việc phải công khai thông tin bất động sản, dự án bất động sản trước khi đưa bất động sản, dự án bất động sản vào kinh doanh.

3.4. Về điều kiện đối với tổ chức, cá nhân khi kinh doanh bất động sản

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 đã luật hóa một số quy định của Nghị định hiện hành về điều kiện đối với tổ chức, cá nhân khi kinh doanh bất động sản và bổ sung quy định về điều kiện đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản thông qua dự án bất động sản phải có vốn chủ sở hữu tối thiểu, phải bảo đảm tỷ lệ dư nợ tín dụng, dư nợ trái phiếu doanh nghiệp trên số vốn chủ sở hữu. Bổ sung quy định về tổ chức, cá nhân bán nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng không nhằm mục đích kinh doanh hoặc

bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng dưới mức quy mô nhỏ.

3.5. Về chính sách về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn và hình thành trong tương lai

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 có một số điểm mới về chính sách kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn và hình thành trong tương lai như:

- Bổ sung quy định về các loại nhà ở, công trình xây dựng có sẵn và hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh.

- Bổ sung quy định về nguyên tắc, điều kiện kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn và hình thành trong tương lai như: Quy định điều kiện của nhà ở, công trình xây dựng có sẵn và hình thành trong tương lai đưa vào kinh doanh phải được công khai thông tin theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản; điều kiện đối với phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai đưa vào kinh doanh.

- Bổ sung quy định chủ đầu tư dự án bất động sản chỉ được thu tiền đặt cọc không quá 5% giá bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng từ bên đặt cọc để mua, thuê mua khi nhà ở, công trình xây dựng đã có đủ các điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai. Luật quy định rõ ràng, chặt chẽ về trách nhiệm phải thực hiện bảo lãnh của chủ đầu tư dự án, quyền của khách hàng trong việc lựa chọn phải có hoặc không có thực hiện bảo lãnh của chủ đầu tư; quy định trách nhiệm của ngân hàng bảo lãnh trong việc cấp thư bảo lãnh cho người đã ký hợp đồng mua, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

- Quy định về điều kiện đối với phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai đưa vào kinh doanh.

3.6. Về chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở và chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho tổ chức

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 luật hóa một số quy định của các Nghị định hiện hành, bổ sung quy định nhằm bảo đảm tính pháp lý, chặt chẽ, khả thi đối với kinh doanh quyền sử dụng đất như:

- Quy định về điều kiện đối với đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở

và chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho tổ chức.

- Quy định trước khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở, chủ đầu tư dự án phải có văn bản thông báo gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh về việc quyền sử dụng đất đủ điều kiện được chuyển nhượng.

- Quy định về yêu cầu, quyền và nghĩa vụ của tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản trong việc đầu tư, xây dựng dự án tại phần đất nhận chuyển nhượng.

3.7. Về chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 bổ sung, luật hóa một số quy định của các Nghị định hiện hành, sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 nhằm bảo đảm tính pháp lý rõ ràng, chặt chẽ, khả thi đối với việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản như:

- Bổ quy định điều kiện phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với dự án, phần dự án bất động sản được chuyển nhượng. Bổ sung quy định về điều kiện của chủ đầu tư chuyển nhượng: (i) Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (ii) Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai của dự án gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có) đối với Nhà nước của dự án.

- Sửa đổi, bổ sung quy định trường hợp bên nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sau khi có quyết định cho phép chuyển nhượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng thì việc thực hiện thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bổ sung quy định trường hợp Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép chuyển nhượng một phần dự án bất động sản đối với trường hợp dự án bất động sản thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

3.8. Về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 bổ sung quy định chi tiết hơn về các loại hợp đồng kinh doanh bất động sản; bổ sung quy định sử dụng hợp đồng trong kinh doanh bất động sản. Quy định chủ đầu tư dự án bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản phải thực hiện công khai các hợp đồng kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản trước khi áp dụng;

bổ sung quy định về việc thanh toán theo hợp đồng kinh doanh bất động sản thông qua ngân hàng.

3.9. Về Sàn giao dịch bất động sản và môi giới bất động sản

Về Sàn giao dịch bất động sản, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 bổ sung quy định sàn giao dịch bất động sản trước khi hoạt động phải gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh nơi có trụ sở chính của sàn giao dịch bất động sản để được cấp giấy phép hoạt động.

Về môi giới bất động sản, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 bổ sung quy định cá nhân hành nghề môi giới bất động sản phải đáp ứng điều kiện phải hành nghề trong một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản hoặc một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản.

3.10. Về chính sách xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 đã luật hóa một số quy định của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, nhằm bảo đảm tính pháp lý rõ ràng, chặt chẽ, khả thi đối với việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan có liên quan.

3.11. Chính sách điều tiết thị trường bất động sản

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 đã bổ sung quy định mới về điều tiết thị trường bất động sản như quy định về nguyên tắc điều tiết thị trường bất động sản; quy định các biện pháp thực hiện điều tiết thị trường bất động sản; quy định về thẩm quyền thực hiện điều tiết thị trường bất động sản.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023

1. Nguồn kinh phí để triển khai Luật

Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

2. Nhân lực, cơ sở vật chất thực hiện Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023

Các cơ quan quản lý thị trường bất động sản vẫn tiếp tục thực hiện các quy định về quản lý kinh doanh bất động sản đã được quy định trong Luật Kinh doanh bất động sản hiện hành mà không phát sinh về nhân lực, tài chính để triển khai thực hiện.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023 ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI, NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 sẽ tạo cơ sở pháp lý quan trọng để phát triển và quản lý chặt chẽ thị trường bất động sản, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm phát triển lành mạnh, bền vững và vận hành thông suốt thị trường bất động sản; vận hành đồng bộ thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động, thị trường bất động sản; bảo đảm thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh, công khai, minh bạch. Đồng thời, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, người dân có điều kiện thuận lợi tham gia thị trường bất động sản, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an sinh.

VI. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2023

1. Phổ biến Luật

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và các quy định liên quan; Bộ Xây dựng sẽ xây dựng nội dung để thông tin, phổ biến các quy định của Luật này theo hình thức trực tiếp (hội nghị tập huấn) và gián tiếp (mạng Internet) đến các cơ quan, tổ chức và người dân.

2. Giám sát, thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023

Thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật./.

CHUYÊN ĐỀ 4: **GIỚI THIỆU LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024

1. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

Việc xây dựng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ, cụ thể:

- Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Chính trị về Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đề ra nhiệm vụ: “*Nghiên cứu, xây dựng dự án Luật điều chỉnh về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, tài sản bảo đảm*” là một trong những nhiệm vụ lập pháp cần nghiên cứu, xây dựng mới và đề xuất đưa vào Chương trình xây dựng pháp luật năm 2023.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII giai đoạn 2021 - 2025 nêu định hướng đột phá chiến lược: “*...Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển...*”.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới chỉ đạo tăng cường vai trò, nâng cao trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách thành viên Chính phủ trong quản lý vĩ mô và xây dựng chính sách như sau: “*Tăng cường vai trò, nâng cao trách nhiệm của Bộ trưởng với tư cách thành viên Chính phủ trong quản lý vĩ mô và xây dựng chính sách. Thực hiện nguyên tắc một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện; từng bước xóa bỏ cơ chế phối hợp liên ngành, gắn với việc xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu. Phát huy đầy đủ vị trí, vai trò của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội; đề cao tính chủ động, sáng tạo, tập trung vào quản lý vĩ mô, xây dựng chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, công cụ kiểm tra, giám sát, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, kỷ luật, kỷ cương, hiệu*

lực, hiệu quả của nền hành chính quốc gia. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tập trung quản lý phát triển; bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân. Xác định rõ và thực hiện đầy đủ vị trí, vai trò, thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ trong xây dựng pháp luật, nâng cao năng lực phản ứng chính sách; bảo đảm chủ động tham gia, phối hợp chặt chẽ, tăng cường kiểm soát của Chính phủ đối với nền hành chính quốc gia và việc thực hiện quyền lập pháp”.

- Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa XV về nội dung Kỳ họp thứ 3, Quốc hội Khóa XV có nội dung: “*Thống nhất kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội khóa XIV về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. Giao Chính phủ nghiên cứu, đề xuất luật hóa các quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cùng với việc rà soát, sửa đổi bổ sung Luật Các tổ chức tín dụng, trình Quốc hội xem xét chậm nhất tại Kỳ họp thứ 5 (tháng 5 năm 2023)”.*

- Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 có nhiệm vụ về cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng như sau: “*Tiếp tục cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng, hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng phù hợp với nguyên tắc thị trường, bảo đảm an toàn, lành mạnh và ổn định của hệ thống; tăng cường tính minh bạch, cạnh tranh, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển mới. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật về xử lý nợ xấu, chấm dứt tình trạng sở hữu chéo; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng và phát triển những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại. Tăng cường năng lực tài chính, quản trị và chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân bảo đảm hoạt động an toàn, hiệu quả, ổn định và bền vững”.*

- Nghị quyết số 33/2023/UBTVQH15 ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phiên họp thứ 21 quyết nghị việc bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 để trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 5 (tháng 5 năm 2023) và thông qua tại kỳ họp thứ 6 (tháng 10 năm 2023) đối với dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi).

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có nhiệm vụ như sau: “*Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để*

phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số... Tiếp tục cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu”.

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ tại phiên họp Chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 12 năm 2022 đã quyết nghị đối với dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) như sau: *“Về cơ bản thống nhất về sự cần thiết, mục tiêu, quan điểm xây dựng dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi)... tiếp tục tổng kết, đánh giá kỹ lưỡng việc thực hiện Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành; xác định rõ, đầy đủ các bất cập, vướng mắc là do quy định của Luật hay do quá trình tổ chức thực hiện để đề xuất giải pháp sửa đổi, bổ sung phù hợp. Trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành, nghiên cứu, rà soát để luật hóa các vấn đề đã chín, đã rõ được thực tiễn chứng minh là đúng trong hoạt động ngân hàng; đánh giá tác động các đề xuất chính sách mới một cách khoa học, bài bản, đúng quy định để làm rõ mục tiêu, giải pháp chính sách chủ yếu của Luật, đối với vấn đề mới cần thiết thì thí điểm, có công cụ điều chỉnh để điều chỉnh, xử lý các vấn đề bất cập, tồn đọng, bảo đảm an toàn của hệ thống ngân hàng”.*

- Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ tại Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 3 năm 2023 đã quyết nghị đối với dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) như sau: *“Chính phủ cơ bản thống nhất với nội dung dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi); giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ và các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, hoàn thiện dự án Luật, bảo đảm... việc xây dựng dự án Luật này phải thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực ngân hàng và các yêu cầu, định hướng, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ...”.*

- Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *“Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”* có nhiệm vụ, giải pháp như sau: *“Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ, ngân hàng trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập: Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, cấp phép, thanh tra, giám sát và xử lý sau thanh tra, giám sát theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam; tăng cường trách nhiệm, tăng tính công khai, minh bạch trong quản trị và hoạt động của các tổ chức tín dụng, phù hợp với yêu cầu của cơ cấu lại các tổ chức tín dụng trong từng giai đoạn; xây dựng cơ chế hỗ trợ các tổ chức tín dụng được chỉ định tiếp nhận, quản lý tổ chức tín dụng yếu kém và các tổ chức tín dụng tham gia tái cơ cấu; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro, cơ chế xử lý khủng hoảng hệ thống và xử lý các tổ chức tín dụng tiềm ẩn rủi ro cao, bảo đảm quyền can thiệp của*

Ngân hàng Nhà nước nhằm bảo vệ sự an toàn hệ thống và an toàn tiền gửi của người dân; sửa đổi, bổ sung các quy định về tăng cường xử lý sở hữu chéo, ngăn ngừa việc lạm dụng quyền quản trị, điều hành, quyền cổ đông lớn để thao túng hoạt động của tổ chức tín dụng; hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về sáp nhập, hợp nhất, phá sản tổ chức tín dụng; hoàn thiện thể chế chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức tín dụng cung ứng đầy đủ, đa dạng các sản phẩm dịch vụ tài chính, nhất là sản phẩm dịch vụ ngân hàng phi tín dụng và các sản phẩm dịch vụ hiện đại dựa trên ứng dụng công nghệ số, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế”.

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” có giải pháp như sau: “Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các mục tiêu tài chính toàn diện: Nghiên cứu, ban hành quy định về đại lý ngân hàng, theo đó cho phép ngân hàng được giao cho các chủ thể không phải ngân hàng làm đại lý, cung ứng một số sản phẩm, dịch vụ ngân hàng theo ủy thác của ngân hàng để hưởng hoa hồng. Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về việc cung ứng các sản phẩm, dịch vụ tài chính, nhất là những sản phẩm, dịch vụ dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ số nhằm tạo hành lang pháp lý ổn định, đầy đủ, kịp thời cho các tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ tài chính. Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào hoạt động tài chính vi mô; xây dựng và phát triển hệ thống các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động an toàn, hiệu quả, mở rộng sự tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ”;

- Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025” có giải pháp như sau: “Nghiên cứu, xây dựng và bổ sung cơ chế hỗ trợ cho các tổ chức tín dụng tham gia cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém để hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến tài chính và hoạt động; rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định về ngăn ngừa sở hữu chéo, ngăn ngừa việc lạm dụng quyền quản trị, điều hành, quyền cổ đông lớn để thao túng hoạt động của tổ chức tín dụng theo hướng giảm tỷ lệ nắm giữ của 01 cổ đông, cổ đông và người có liên quan của cổ đông để hạn chế việc chi phối, thôn tính, đảm bảo tính đại chúng của tổ chức tín dụng; tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, quy định về an toàn hoạt động, quản lý, điều hành, quản trị rủi ro và các quy định khác đối với hệ thống quỹ tín dụng nhân dân phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung); về quy định cấp phép thành lập mới và phát

triển mạng lưới các tổ chức tín dụng: Rà soát, bổ sung các quy định hiện hành về điều kiện cấp phép, tổ chức và hoạt động (đặc biệt là các tiêu chí về tài chính, năng lực quản trị, điều hành và tuân thủ pháp luật) của tổ chức tín dụng nói chung, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nói riêng”.

2. Cơ sở thực tiễn trong quá trình thi hành Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng

2.1. Đối với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010

Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010 tại kỳ họp 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2017 tại kỳ họp thứ 4, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2018 (*sau đây gọi chung là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010*) đã có những đóng góp quan trọng trong công tác quản lý cũng như tạo môi trường pháp lý ổn định cho hoạt động của hệ thống ngân hàng. Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã tạo hành lang pháp lý cần thiết cho hoạt động của các tổ chức tín dụng, tạo cơ sở để các tổ chức tín dụng nâng cao chất lượng công tác quản trị, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, tiếp cận dần với những chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh đó, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã tạo hành lang pháp lý để kiểm soát an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng yếu kém được nhận diện và được cơ cấu lại, không để xảy ra đổ vỡ tổ chức tín dụng ngoài tầm kiểm soát. Các ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước vừa chủ động thực hiện tự cơ cấu lại vừa tích cực tham gia quá trình cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém, duy trì vị trí chủ đạo, vai trò trụ cột trong việc giữ ổn định hệ thống, dẫn dắt thị trường và tiên phong thực hiện chủ trương, chính sách của nhà nước nói chung và của Ngân hàng Nhà nước nói riêng.

Trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và yêu cầu thực tiễn ngày càng đa dạng của người sử dụng dịch vụ thanh toán, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã có một số quy định về hoạt động thanh toán như đối tượng cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản, cung ứng phương tiện thanh toán, tham gia các hệ thống thanh toán... Trên cơ sở các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính

phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được ban hành đã tạo hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Qua hơn 12 năm thực hiện, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết đã góp phần lành mạnh hóa hoạt động của các tổ chức tín dụng, hoàn thiện cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra, giám sát hệ thống các tổ chức tín dụng. Các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã chứng minh được sự phù hợp với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu quản lý và định hướng cho hoạt động, phát triển các tổ chức tín dụng trong một thời kỳ khá dài, góp phần tạo sự ổn định về môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được, sau hơn 12 năm thực hiện với một lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2017, một số quy định tại Luật đã không còn phù hợp với sự thay đổi của thực tiễn. Bên cạnh đó, yêu cầu về tăng cường chất lượng quản trị, điều hành tổ chức tín dụng đáp ứng với tình hình mới và chuẩn mực quốc tế đặt ra vấn đề cần phải xem xét để sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, cụ thể:

a) Các quy định về tổ chức, quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng: Trong quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc như quy định về nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, quy định về kiểm toán độc lập, vướng mắc liên quan đến áp dụng quy định của Luật này và Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã... Bên cạnh đó, cần tiếp tục rà soát các quy định tại Luật để sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao năng lực quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng, hạn chế sở hữu chéo, quy định về tổ chức, quản trị, điều hành của Quỹ tín dụng nhân dân cần tiếp tục rà soát, tham khảo kinh nghiệm, thông lệ quốc tế để sửa đổi, bổ sung phù hợp với sự phát triển của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân...

b) Về hoạt động của tổ chức tín dụng, một số nghiệp vụ mới phát sinh của tổ chức tín dụng cần được quy định tại Luật để có cơ sở thực hiện như hoạt động ngân quỹ, hoạt động giao đại lý thanh toán... Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ, kỹ thuật trong lĩnh vực ngân hàng đặt ra yêu cầu phải rà soát các quy định tại Luật để đảm bảo hành lang pháp lý cho việc triển khai thực hiện các hoạt động ngân hàng bằng phương tiện điện tử (số hóa hoạt động ngân hàng).

c) Các quy định về xử lý tổ chức tín dụng yếu kém đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 2017, tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi hành, một số quy định tại Luật cần phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung cho phù hợp như quy định về khoản vay đặc biệt, tài sản bảo đảm khoản vay đặc biệt, kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng...

Ngoài ra, trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu thời gian qua (theo các Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015”; Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng” và Đề án “Thành lập Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam”; Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020”), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã nghiên cứu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2022 phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025”, nghiên cứu, tổng kết để rà soát, sửa đổi quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, từ đó tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất và đồng bộ về cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu trong giai đoạn tiếp theo.

2.2. Đối với Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng

Sau 05 năm thực hiện, các quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội khóa XIV về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng đã tạo ra khung khổ pháp lý cần thiết cho công tác xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Việc thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 đã mang lại những chuyển biến tích cực trong công tác xử lý nợ xấu và góp phần không nhỏ vào kết quả công tác cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020.

Xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 đã đạt kết quả tích cực, thể hiện thông qua việc khách hàng tự nguyện trả nợ tăng mạnh, phản ánh ý thức trả nợ của khách hàng đã cải thiện. Khách hàng cũng chủ động và hợp tác hơn trong việc trả nợ tổ chức tín dụng, hạn chế tình trạng chủ tài sản cố ý chây ỳ, chống đối nhằm kéo dài thời gian xử lý nợ xấu, góp phần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy sự phối hợp giữa các cá nhân, tổ chức, các cơ quan hữu quan với tổ chức tín dụng trong công tác xử lý nợ xấu.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, Chính phủ ban hành Báo cáo số 174/BC-CP về việc tổng kết thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, trong đó nêu rõ những kết quả đạt được và những vấn đề còn tồn tại khó khăn, vướng mắc. Với kết quả đạt được, Chính phủ đề xuất được kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ quy định của Nghị quyết số 42/2017/QH14.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 63/2022/QH15 về kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV đã quyết định cho phép kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14 từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023 và giao Chính phủ nghiên cứu, đề xuất luật hóa các quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cùng với việc rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật Các tổ chức tín dụng, trình Quốc hội xem xét chậm nhất tại Kỳ họp thứ 5 (tháng 5 năm 2023).

Triển khai chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện báo cáo về việc hoàn thiện cập nhật, bổ sung các số liệu tổng kết Nghị quyết số 42/2017/QH14, trong đó tiếp tục tổng kết, báo cáo tình hình nợ xấu và kết quả xử lý nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 của hệ thống các tổ chức tín dụng cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022.

Như vậy, trải qua 06 năm triển khai thực hiện, một số quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 đã cho thấy hiệu quả và tác động tích cực tới quá trình xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng. Với quá trình được kiểm nghiệm từ thực tiễn và với những kết quả đạt được, những quy định này tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 cần được nghiên cứu để luật hóa tại dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi), đồng thời được rà soát để hoàn thiện thêm, đảm bảo khắc phục được các khó khăn, vướng mắc phát sinh trên thực tiễn.

Từ những vấn đề nêu trên, ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại kỳ họp bất thường lần thứ 5, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 (*sau đây gọi tắt là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024*). Ngày 01 tháng 02 năm 2024, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 02/2024/L-CTN về việc công bố Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024. Đồng thời, ngày 29 tháng 6 năm 2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15. Theo đó, tại khoản 4 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 209 Luật Các tổ chức

tín dụng năm 2024 quy định khoản 3 Điều 200⁽⁵⁾ và khoản 15 Điều 210⁽⁶⁾ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024

1. Mục đích

- Việc xây dựng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về tổ chức hoạt động của tổ chức tín dụng, xử lý những vướng mắc, bất cập của Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành; luật hóa các quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, tiếp tục tạo hành lang pháp lý trong hoạt động xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng sau khi Nghị quyết số 42/2017/QH14 hết hiệu lực sau ngày 31 tháng 12 năm 2023.

- Việc xây dựng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 để sửa đổi, bổ sung các quy định phòng ngừa rủi ro, tăng cường hơn nữa việc tự kiểm tra, kiểm soát nội bộ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức tín dụng; xây dựng công cụ để quản lý các tổ chức tín dụng, đặc biệt kiểm soát chặt chẽ nhân sự quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng; phát hiện sớm vi phạm, rủi ro và xử lý kịp thời trách nhiệm của các cá nhân quản trị, điều hành tổ chức tín dụng; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, cá thể hóa trách nhiệm cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động ngân hàng.

- Việc xây dựng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 để sửa đổi, bổ sung các công cụ cũng như tăng cường vai trò của Bộ Tài chính và các bộ, ngành khác trong quá trình quản lý nhà nước, điều tiết thị trường ngân hàng, thị trường tài chính... để bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng; tăng cường hoạt động thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời có sự tham gia của Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính (theo chức năng nhiệm vụ, phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan này) để quản lý, kiểm soát hoạt động tín dụng, chống thao túng, lợi ích nhóm, sở hữu chéo; có quy định để kịp thời xử lý khi tổ chức tín dụng gặp rủi ro thanh khoản cũng như các biện pháp đặc biệt để xử lý tình huống người gửi

⁽⁵⁾ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng, công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng được quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản là tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định về chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của Luật Kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan nhưng không phải áp dụng quy định về điều kiện chủ thể kinh doanh bất động sản đối với bên chuyển nhượng dự án bất động sản của Luật Kinh doanh bất động sản.

⁽⁶⁾ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng, công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đã nhận làm tài sản bảo đảm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành để thu hồi nợ không phải áp dụng quy định về điều kiện chủ thể kinh doanh bất động sản đối với bên chuyển nhượng dự án bất động sản của pháp luật về kinh doanh bất động sản nhưng phải đáp ứng các điều kiện sau đây: (a) Dự án bất động sản chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, d, đ, g và h khoản 1 Điều 40 của Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và phải có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (b) Bên nhận chuyển nhượng dự án phải đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều 40 của Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15.

tiền rút tiền hàng loạt và có cơ chế hiệu quả hơn để cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

2. Quan điểm xây dựng

- Việc xây dựng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 cần bám sát quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế, đổi mới hoạt động ngân hàng theo nội dung nhiệm vụ trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế (trong đó có mục tiêu cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng) tại Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 (khoản 1 Điều 4); Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nhằm tăng cường vai trò, nâng cao trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách thành viên Chính phủ trong quản lý vĩ mô và xây dựng chính sách.

- Việc xây dựng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 cần căn cứ nhiệm vụ (Mục II.4) tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, cụ thể: Tiếp tục cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng phù hợp với nguyên tắc thị trường, bảo đảm an toàn, lành mạnh và ổn định của hệ thống; xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, hạn chế và khắc phục xử lý sự cố khách hàng rút tiền hàng loạt tại tổ chức tín dụng phát sinh trong thời gian gần đây; tăng cường tính minh bạch, cạnh tranh, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển mới. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật về xử lý nợ xấu, chấm dứt tình trạng sở hữu chéo; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng và phát triển những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại nhằm cung ứng dịch vụ ngân hàng cơ bản một cách thuận tiện, chi phí thấp tới người dân không có tài khoản ngân hàng, ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tăng cường năng lực tài chính, quản trị và chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng, Quỹ tín dụng nhân dân bảo đảm hoạt động an toàn, hiệu quả, ổn định và bền vững.

- Việc xây dựng dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) cần thể chế hóa các nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”, Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “*Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”, Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Cơ cấu lại hệ thống các Tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai*

đoạn 2021 - 2025” nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ, hoạt động ngân hàng, cơ cấu lại tổ chức tín dụng, tăng cường đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng, thanh tra, giám sát. Khuôn khổ pháp lý liên quan tới tiền tệ, ngân hàng phải phù hợp với nguyên tắc thị trường, bảo đảm an toàn, lành mạnh và ổn định của hệ thống, tăng cường tính minh bạch, công khai, cạnh tranh và phù hợp với những thông lệ quốc tế tốt nhất, tạo thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng.

- Việc xây dựng dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) cần khắc phục các vướng mắc, bất cập hiện tại về mâu thuẫn, chồng chéo giữa Luật Các tổ chức tín dụng và các Luật khác (Luật Hợp tác xã, Luật Giao dịch điện tử, Luật Quản lý và sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp...); đồng thời xử lý các hạn chế, tồn tại đã phát sinh trong quá trình thực thi Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Việc xây dựng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 cần tham khảo thông lệ, kinh nghiệm quốc tế về các vấn đề mới để đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định phù hợp.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024

Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 gồm 15 chương, 210 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 15 điều (*từ Điều 1 đến Điều 15*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng tập quán thương mại; giải thích từ ngữ; sử dụng từ ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng; hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng; quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh; quyền hoạt động ngân hàng; hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng; trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng; người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng; cung cấp thông tin; bảo mật thông tin; an toàn dữ liệu và bảo đảm hoạt động liên tục; hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Ngân hàng chính sách

Chương II gồm 11 điều (*từ Điều 16 đến Điều 26*), quy định về: Thành lập, hoạt động và quản lý nhà nước đối với ngân hàng chính sách; chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước của ngân hàng chính sách; vốn điều lệ của ngân hàng chính sách; cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng chính sách; Hội đồng quản trị của ngân hàng chính sách; Ban kiểm soát của ngân hàng chính sách; Tổng giám đốc của ngân hàng chính sách; bảo đảm hoạt động của ngân hàng chính sách; kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, báo cáo của ngân hàng chính sách; xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của ngân hàng chính sách; cơ chế tài chính, tiền lương, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách.

3. Chương III. Giấy phép

Chương III gồm 11 điều (*từ Điều 27 đến Điều 37*), quy định về: Thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép; vốn pháp định; điều kiện cấp Giấy phép; hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép; thời hạn cấp Giấy phép; lệ phí cấp Giấy phép; công bố thông tin về khai trương hoạt động; điều kiện khai trương hoạt động; sử dụng Giấy phép; thu hồi Giấy phép; những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Chương IV. Tổ chức, quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Chương IV gồm 07 mục, 61 điều.

4.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 12 điều (*từ Điều 38 đến Điều 49*), quy định về: Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại của tổ chức tín dụng; điều lệ của tổ chức tín dụng; cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng; tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng; những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ; những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ; chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng; những trường hợp đương nhiên mất tư cách; miễn nhiệm, bãi nhiệm; đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và người điều hành tổ chức tín dụng; quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; cung cấp, công bố công khai thông tin.

4.2. Mục 2. Quy định chung đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn

Mục 2 gồm 10 điều (*từ Điều 50 đến Điều 59*), quy định về: Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát; quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc); quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc); hệ thống kiểm soát nội bộ; kiểm toán nội bộ; kiểm toán độc lập.

4.3. Mục 3. Tổ chức tín dụng là công ty cổ phần

Mục 3 gồm 13 điều (*từ Điều 60 đến Điều 72*), quy định về: Các loại cổ phần, cổ đông; quyền của cổ đông phổ thông; nghĩa vụ của cổ đông phổ thông; tỷ lệ sở hữu cổ phần; chào bán và chuyển nhượng cổ phần; mua lại cổ phần của cổ đông; cổ phiếu; đại hội đồng cổ đông; báo cáo nghị quyết, quyết định của Đại hội

đồng cổ đông; Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần; quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần; quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần.

4.4. Mục 4. Tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Mục 4 gồm 04 điều (*từ Điều 73 đến Điều 76*), quy định về: Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

4.5. Mục 5. Tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Mục 5 gồm 03 điều (*từ Điều 77 đến Điều 79*), quy định về: Quyền, nghĩa vụ của thành viên góp vốn; chuyển nhượng phần vốn góp; Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

4.6. Mục 6. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Mục 6 gồm 17 điều (*từ Điều 80 đến Điều 96*), quy định về: Tính chất và mục tiêu hoạt động; thành viên của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; vốn điều lệ; quyền của thành viên; nghĩa vụ của thành viên; đại hội thành viên; Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

4.7. Mục 7. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Mục 7 gồm 02 điều (*Điều 97 và Điều 98*), quy định về: Cơ cấu tổ chức quản lý của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Chương V. Hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Chương V gồm 07 mục, 33 điều.

5.1. Mục 1. Quy định chung về hoạt động của tổ chức tín dụng

Mục 1 gồm 08 điều (*từ Điều 99 đến Điều 106*), quy định về: Nội dung hoạt động được phép của tổ chức tín dụng; lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng; quy định nội bộ; xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng vốn vay, tài sản cho thuê tài chính; chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi; lưu trữ hồ sơ tín dụng; giao dịch điện tử trong hoạt động của tổ chức tín dụng; cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng.

5.2. Mục 2. Hoạt động của ngân hàng thương mại

Mục 2 gồm 08 điều (*từ Điều 107 đến Điều 114*), quy định về: Hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại; vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của ngân hàng thương mại; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của ngân hàng thương mại; góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại; kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại; nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý của ngân hàng thương mại; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

5.3. Mục 3. Hoạt động của công ty tài chính tổng hợp

Mục 3 gồm 05 điều (*từ Điều 115 đến Điều 119*), quy định về: Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính tổng hợp; vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính tổng hợp; mở tài khoản của công ty tài chính tổng hợp; góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính tổng hợp; các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính tổng hợp.

5.4. Mục 4. Hoạt động của công ty tài chính chuyên ngành

Mục 4 gồm 05 điều (*từ Điều 120 đến Điều 124*), quy định về: Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính chuyên ngành; vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính chuyên ngành; mở tài khoản của công ty tài chính chuyên ngành; góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính chuyên ngành; các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính chuyên ngành.

5.5. Mục 5. Hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Mục 5 gồm 02 điều (*Điều 125 và Điều 126*), quy định về: Hoạt động của ngân hàng hợp tác xã; hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

5.6. Mục 6. Hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

Mục 6 gồm 04 điều (*từ Điều 127 đến Điều 130*), quy định về: Hoạt động ngân hàng của tổ chức tài chính vi mô; mở tài khoản của tổ chức tài chính vi mô; vay, gửi tiền của tổ chức tài chính vi mô; hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tài chính vi mô.

5.7. Mục 7. Hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Mục 7 gồm 01 điều (*Điều 131*), quy định về: Hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. Chương VI. Văn phòng đại diện nước ngoài

Chương VI gồm 02 điều (*Điều 132 và Điều 133*), quy định về: Thành lập văn phòng đại diện nước ngoài; hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài.

7. Chương VII. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Chương VII gồm 10 điều (*từ Điều 134 đến Điều 143*), quy định về: Những trường hợp không được cấp tín dụng; hạn chế cấp tín dụng; giới hạn cấp tín dụng; giới hạn góp vốn, mua cổ phần; tỷ lệ bảo đảm an toàn; kinh doanh bất động sản; yêu cầu bảo đảm an toàn giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng; quyền, nghĩa vụ của công ty kiểm soát; góp vốn, mua cổ phần giữa các công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát; xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm.

8. Chương VIII. Tài chính, hạch toán, báo cáo

Chương VIII gồm 12 điều (*từ Điều 144 đến Điều 155*), quy định về: Vốn và sử dụng vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu; chi phí và nguyên tắc ghi nhận chi phí; dự phòng rủi ro; phân phối lợi nhuận và các quỹ; năm tài chính; hạch toán, kế toán; chế độ tài chính; báo cáo; báo cáo của công ty kiểm soát; công khai báo cáo tài chính; chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài.

9. Chương IX. Can thiệp sớm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Chương IX gồm 06 điều (*từ Điều 156 đến Điều 161*), quy định về: Thực hiện can thiệp sớm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; các yêu cầu, biện pháp hạn chế đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm; xây dựng, cập nhật, thông qua phương án khắc phục; biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm; thực hiện phương án khắc phục; chấm dứt can thiệp sớm.

10. Chương X. Kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng

Chương X gồm 05 mục, 27 điều.

10.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 07 điều (*từ Điều 162 đến Điều 168*), quy định về: Áp dụng kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng; nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt; trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; đánh giá thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; chấm dứt kiểm soát đặc biệt.

10.2. Mục 2. Phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 169 đến Điều 174*), quy định về: Xây dựng và phê duyệt phương án phục hồi; nội dung phương án phục hồi; biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án phục hồi; tổ chức thực hiện phương án phục hồi; điều kiện đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ; quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ.

10.3. Mục 3. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

Mục 3 gồm 04 điều (*từ Điều 175 đến Điều 178*), quy định về: Sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; xây dựng và phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp; nội dung phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp; tổ chức thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp.

10.4. Mục 4. Phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt

Mục 4 gồm 08 điều (*từ Điều 179 đến Điều 186*), quy định về: Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong trường hợp có văn bản đề nghị của bên nhận chuyển giao bắt buộc; xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong trường hợp chỉ định bên nhận chuyển giao bắt buộc; nội dung phương án chuyển giao bắt buộc; biện pháp hỗ trợ đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; tổ chức thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc; bên nhận chuyển giao bắt buộc; quyền, nghĩa vụ của bên nhận chuyển giao bắt buộc; xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn.

10.5. Mục 5. Giải thể, phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

Mục 5 gồm 04 điều (*từ Điều 187 đến Điều 190*), quy định về: Giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; nội dung phương án phá sản; tổ chức thực hiện phương án phá sản.

11. Chương XI. Xử lý trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; vay, cho vay đặc biệt

Chương XI gồm 04 điều (*từ Điều 191 đến Điều 194*), quy định về: Xử lý trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; các trường hợp được vay đặc biệt; thẩm quyền quyết định cho vay, lãi suất và tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt; nguyên tắc xử lý khoản vay đặc biệt.

12. Chương XII. Xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm

Chương XII gồm 06 điều (*từ Điều 195 đến Điều 200*), quy định về: Nợ xấu; bán nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu; mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ; mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu; chuyển nhượng tài sản bảo đảm.

13. Chương XIII. Tổ chức lại, giải thể, phá sản, thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản

Chương XIII gồm 04 điều (*từ Điều 201 đến Điều 205*), quy định về: Tổ chức lại tổ chức tín dụng; trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; phá sản tổ chức tín dụng; thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động; phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

14. Chương XIV. Quản lý nhà nước

Chương XIV gồm 03 điều (*từ Điều 206 đến Điều 208*), quy định về: Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước; thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát; quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát.

15. Chương XV. Điều khoản thi hành

Chương XV gồm 02 điều (*Điều 209 và Điều 210*), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

Như vậy, so với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 bổ sung 04 chương, cụ thể: Quy định 01 chương riêng về Ngân hàng chính sách tại Chương II. Ngân hàng chính sách (Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 chỉ quy định 01 điều - Điều 17 về Ngân hàng chính sách); quy định một chương riêng về can thiệp sớm tại Chương IX. Can thiệp sớm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 chỉ quy định 01 điều về can thiệp sớm - Điều 130a); bổ sung một chương riêng quy định về xử lý trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt, cho vay đặc biệt tại Chương XI. Xử lý trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; vay, cho vay

đặc biệt (Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định về cho vay đặc biệt thuộc chương về kiểm soát đặc biệt và chưa có quy định về xử lý trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt); bổ sung một chương riêng quy định về xử lý nợ xấu tài sản bảo đảm tại Chương XII. Xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm trên cơ sở Luật hóa một số quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội khóa XIV về thí điểm xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024

1. Hoàn thiện quy định về nâng cao yêu cầu quản trị, điều hành, hạn chế lạm dụng quyền cổ đông lớn, quyền quản trị, điều hành để thao túng hoạt động của tổ chức tín dụng

1.1. Để nâng cao năng lực quản trị, điều hành, minh bạch hóa hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hạn chế tình trạng thao túng, chi phối hoạt động của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn tại tổ chức tín dụng, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 sửa đổi, bổ sung khái niệm về người có liên quan, trong đó bổ sung thêm trường hợp người có liên quan là công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; cá nhân với ông, bà nội, ông, bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột.

1.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo hướng giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần của 01 cổ đông là tổ chức tại tổ chức tín dụng từ 15% xuống 10%; từ 20% xuống 15% với một cổ đông và người có liên quan. Bên cạnh đó, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 cũng quy định rõ tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông là cá nhân, tổ chức bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp, là số cổ phần sở hữu thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ. Việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần nhằm giảm thiểu rủi ro chi phối hoạt động quản trị, điều hành, cấp tín dụng của tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông là tổ chức, nhóm cổ đông và người có liên quan cũng nhằm gia tăng số lượng các cổ đông, gia tăng tính đại chúng cũng như đa dạng hóa cơ cấu cổ đông của các tổ chức tín dụng. Đối với tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, kế thừa quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, để đảm bảo tuân thủ các cam kết, điều ước quốc tế trong từng thời kỳ, Luật giao Chính phủ quy định nội dung này.

1.3. Theo quy định pháp luật hiện hành, chỉ cổ đông lớn (cổ đông sở hữu từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng) có trách nhiệm công bố thông tin. Để đảm bảo minh bạch thông tin cổ đông, đồng thời với việc

giảm giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 cũng bổ sung quy định trách nhiệm cung cấp, công bố công khai thông tin của cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên. Theo đó, cổ đông sẽ phải cung cấp thông tin cho tổ chức tín dụng, bao gồm cả thông tin về người có liên quan, số lượng tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan tại tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng phải niêm yết, lưu giữ thông tin tại trụ sở chính, báo cáo Ngân hàng nhà nước, công bố công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng trong thời hạn 07 ngày làm việc và định kỳ hàng năm, công bố thông tin với Đại hội cổ đông.

1.4. Sửa đổi, bổ sung quy định để bảo đảm quyền lợi của cổ đông (nhất là cổ đông thiểu số) trong việc tham gia quản lý, điều hành tổ chức tín dụng như: Bổ sung quy định cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 không quy định tỷ lệ này mà thực hiện theo Luật Doanh nghiệp, trong đó Luật Doanh nghiệp đang quy định tỷ lệ này là 10%); sửa đổi, bổ sung quy định về quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường, theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông hoặc tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng (bổ điều kiện “trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng”).

1.5. Sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng, nâng cao tính độc lập, vai trò của thành viên Hội đồng quản trị độc lập; thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng, cụ thể:

a) Về thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Để nâng cao tính độc lập của chức danh này, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 bổ sung quy định thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là người điều hành tổ chức tín dụng đó, người điều hành của tổ chức tín dụng khác, người quản lý trên 02 doanh nghiệp (khoản 3 Điều 43); sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị độc lập, theo đó thành viên Hội đồng quản trị độc lập không đại diện sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng đó (Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 chỉ hạn chế đối với trường hợp đại diện sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng) và không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó (Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định tỷ lệ sở hữu cổ phần trên là 5%) (điểm d, khoản 2 Điều 41).

b) Về thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng

Ban kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu để thực hiện giám sát hoạt động quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 bổ sung yêu cầu đối với thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng để tăng cường hơn nữa tính độc lập; đồng thời Luật cũng không phân loại thành viên Ban kiểm soát bao gồm thành viên Ban kiểm soát chuyên trách và thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách, mà quy định các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với tất cả thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoạt động như thành viên Ban kiểm soát chuyên trách. Cụ thể thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng đó, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của tổ chức tín dụng đó hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó; nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

1.6. Sửa đổi, bổ sung các quy định để xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh thời gian qua, đơn giản hóa quy trình, thủ tục thành lập tổ chức tín dụng, cụ thể:

a) Để xử lý một số vướng mắc trong việc xác định mức giá trị thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên đối với một số hợp đồng, giao dịch tại tổ chức tín dụng, Luật đã sửa đổi, bổ sung làm rõ quy định về cách thức xác định mức giá trị như đối với phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, mức giá trị xác định theo giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp...

b) Về tổ chức tín dụng là hợp tác xã, Luật Hợp tác xã hiện nay quy định đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức trên 1000 thành viên, đại biểu tham dự Đại hội đại biểu không được ít hơn 200 đại biểu. Điều này gây khó khăn cho các quỹ tín dụng nhân dân trong việc tìm kiếm trụ sở phòng họp để tổ chức Đại hội đại biểu, do số lượng thành viên các quỹ thường rất lớn (>1.000 thành viên), trong khi đó, quy mô của quỹ nhỏ, việc tổ chức các cuộc họp của quỹ chủ yếu mượn trụ sở của Ủy ban nhân dân xã để thực hiện. Để tháo gỡ khó khăn nhưng vẫn đảm bảo Đại hội đại biểu thể hiện được ý kiến, nguyện vọng của thành viên, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định số lượng đại biểu tham dự do Điều lệ quy định nhưng không ít hơn 100 đại biểu (khoản 2 Điều 86).

c) Bỏ quy định cơ cấu tổ chức, quản lý của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện mà quy định

nguyên tắc cơ cấu tổ chức, quản lý của chi nhánh ngân hàng nước ngoài do ngân hàng nước ngoài quyết định và tuân thủ quy định của Luật này về điều hành, hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập...

1.7. Để phù hợp với định hướng chung của Đảng, Nhà nước trong việc cắt giảm thủ tục hành chính, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định Giấy phép thành lập, hoạt động của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài; văn bản chấp thuận việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. Việc hợp nhất các Giấy phép và thủ tục này nhằm giảm bớt thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đồng thời, để đảm bảo liên thông thông tin giữa cơ quan quản lý và cơ quan về đăng ký kinh doanh, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định:

a) Ngân hàng Nhà nước quy định việc thông báo thông tin về việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép, thông tin về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Trưởng văn phòng đại diện nước ngoài thành lập, giải thể, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và các thông tin có liên quan cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã (khoản 4 Điều 29).

b) Khoản 3 Điều 11 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã.

1.8. Luật hóa một số quy định mang tính nguyên tắc về tổ chức, hoạt động của ngân hàng chính sách hiện đang được quy định tại Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ như quy định về thành lập và hoạt động của ngân hàng chính sách, quy định về chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước, vốn điều lệ, cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng chính sách... Đối với các nội dung cụ thể, Luật giao Chính phủ quy định để bảo đảm phù hợp với tính chất, mô hình hoạt động của từng ngân hàng chính sách.

2. Hoàn thiện quy định về hoạt động và bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và quỹ tín dụng nhân dân

2.1. Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng rõ ràng, minh bạch, xử lý các khó khăn, vướng mắc đồng thời tạo cơ sở để tổ chức tín dụng đổi mới hoạt động đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và nâng cao năng lực cạnh tranh, cụ thể:

a) Bổ sung quy định về các hoạt động mới phù hợp với thực tiễn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như hoạt động ngân quỹ, hoạt động giao đại lý trong lĩnh vực thanh toán...

b) Sửa đổi, bổ sung, làm rõ khái niệm một số hoạt động để đảm bảo cụ thể, phù hợp với phạm vi hoạt động của tổ chức tín dụng, phù hợp thông lệ quốc tế như:

- Thư tín dụng: Thời gian qua có những vướng mắc liên quan đến việc xác định bản chất hoạt động thư tín dụng là hoạt động cấp tín dụng hay hoạt động thanh toán. Qua nghiên cứu, rà soát pháp luật, thông lệ quốc tế về thư tín dụng, các nghiệp vụ chính như phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng bản chất là hoạt động cấp tín dụng. Ngoài ra có một số dịch vụ khác liên quan thư tín dụng.

Để đảm bảo rõ ràng, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 sửa đổi, bổ sung các quy định về thư tín dụng, trong đó bổ sung thư tín dụng là một trong các nghiệp vụ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng (khoản 4 Điều 4); bổ sung khái niệm thư tín dụng là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng (khoản 36 Điều 4); bỏ cụm từ “thư tín dụng” trong khái niệm cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản (khoản 14 Điều 4); bổ sung tại các hoạt động khác của ngân hàng thương mại dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng (điểm e, khoản 1 Điều 114).

- Bao thanh toán: Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 điều chỉnh khái niệm bao thanh toán, bỏ quy định “có bảo lưu quyền truy đòi” (khoản 1 Điều 4), đồng thời bổ sung tại các hoạt động cung ứng dịch vụ khác của ngân hàng thương mại liên quan đến bao thanh toán (điểm e, khoản 1 Điều 114).

- Nghiệp vụ đại lý, tư vấn: Các nghiệp vụ về đại lý, tư vấn được quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 có phạm vi rất rộng và cũng chưa có văn bản nào quy định về các hoạt động này. Điều này dẫn tới những cách hiểu, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện. Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã làm rõ các nghiệp vụ này theo hướng gắn với các hoạt động chính của tổ chức tín dụng như điều chỉnh nghiệp vụ đại lý từ “đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản” thành “đại lý trong hoạt động ngân hàng”; bỏ nghiệp vụ “tư vấn ngân hàng tài chính, tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư” (là các nghiệp vụ

không có quy định của pháp luật điều chỉnh và chưa xác định được cơ quan quản lý) thay bằng nghiệp vụ “tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép”. Theo đó, tổ chức tín dụng sẽ được thực hiện các nghiệp vụ đại lý, tư vấn gắn liền với các hoạt động tổ chức tín dụng được thực hiện và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

c) Sửa đổi, bổ sung quy định về xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay, cụ thể:

- Bổ sung quy định giảm bớt thủ tục, yêu cầu hồ sơ đối với các khoản cấp tín dụng có mức giá trị nhỏ (không quy định tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin, chỉ quy định tổ chức tín dụng phải có tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng có thể yêu cầu khách hàng cung cấp hoặc thu thập thông tin từ các nguồn thông tin, dữ liệu thu thập được; không yêu cầu thông tin về phương án sử dụng vốn hợp pháp), bao gồm các khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, khoản cấp tín dụng qua thẻ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; khoản cho thuê tài chính, khoản cho vay tiêu dùng, khoản cấp tín dụng qua thẻ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng... Luật giao Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định mức giá trị nhỏ của khoản cấp tín dụng được áp dụng tại khoản 2 Điều 102.

Bên cạnh đó, để phù hợp với đặc thù của các khoản vay nhỏ, Luật cũng giao Thông đốc Ngân hàng nhà nước quy định việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, tài sản cho thuê tài chính và trả nợ của khách hàng quy định tại Điều 102 (khoản 8).

- Bổ sung quy định trách nhiệm khách hàng phải cung cấp thông tin về người có liên quan cho tổ chức tín dụng khi đề nghị cấp tín dụng. Quy định này tạo cơ sở để tổ chức tín dụng có thông tin xây dựng dữ liệu về người có liên quan của khách hàng, qua đó đảm bảo tuân thủ các quy định về giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, khoản 8 Điều 102 giao Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc xác định khách hàng phải cung cấp thông tin về người có liên quan và nội dung thông tin phải cung cấp cho tổ chức tín dụng khi đề nghị cấp tín dụng. Theo quy định này, Thông đốc Ngân hàng Nhà nước sẽ quy định phạm vi khách hàng phải cung cấp thông tin căn cứ trên cơ sở, yêu cầu quản lý rủi ro đối với các khoản cấp tín dụng.

2.2. Để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, cụ thể:

a) Về giới hạn cấp tín dụng (Điều 136): Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 sửa đổi, bổ sung quy định về giới hạn cấp tín dụng tại ngân hàng thương mại

giảm dần trong lộ trình 5 năm từ ngày Luật có hiệu lực thi hành đến ngày 10 tháng 01 năm 2029, mỗi năm giảm 1% đối với giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng và 2% đối với giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó, đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2029, giới hạn cấp tín dụng là 10% đối với một khách hàng, 15% đối với một khách hàng và người có liên quan. Quy định này nhằm hạn chế rủi ro tập trung tín dụng vào một nhóm khách hàng lớn, đồng thời cũng tăng thêm cơ hội tiếp cận tín dụng cho các khách hàng khác của tổ chức tín dụng.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần; bổ sung trường hợp không được góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng. Cụ thể, bổ sung quy định tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng đó; doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn, thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng đó.

c) Đối với tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng có các khoản góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác quy định tại khoản 5 Điều 137 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định chuyển tiếp, giao tổ chức tín dụng, phải xây dựng và thực hiện lộ trình để bảo đảm tuân thủ các quy định tại Luật này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2.3. Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, để tổ chức tín dụng luôn sẵn sàng các phương án xử lý cho các trường hợp có vấn đề phát sinh, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã bổ sung quy định yêu cầu ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong các trường hợp bị can thiệp sớm. Phương án khắc phục phải được xây dựng, thông qua trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép. Định kỳ ít nhất 02 năm, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục để đảm bảo phù hợp với thực tiễn hoạt động của tổ chức tín dụng.

3. Hoàn thiện quy định về dịch vụ ngân hàng qua phương tiện điện tử và xây dựng khung pháp lý cho việc thử nghiệm ứng dụng công nghệ và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng, tạo nền tảng cho việc ứng dụng các công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 bổ sung quy định để tạo hành lang pháp lý cho việc triển khai hoạt động ngân hàng qua phương tiện điện tử như quy định về trách nhiệm xây dựng, ban hành quy định nội bộ đối với hoạt động nghiệp

vụ của tổ chức tín dụng, bao gồm cả việc thực hiện hoạt động nghiệp vụ bằng phương tiện điện tử; quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng; có quy định riêng cho hoạt động cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử như quy định về xét duyệt cấp tín dụng, lưu trữ hồ sơ tín dụng; quy định trách nhiệm niêm yết thông tin của tổ chức tín dụng trong trường hợp ngừng giao dịch bằng phương tiện điện tử.

Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 bổ sung quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng theo hướng coi đây là môi trường thử nghiệm việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực ngân hàng có giới hạn về phạm vi, không gian, thời gian thực hiện; tổ chức tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phải đáp ứng điều kiện, tiêu chí xét duyệt tham gia và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Luật giao Chính phủ quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng, tạo cơ sở để Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực ngân hàng.

4. Hoàn thiện các quy định nhằm tạo cơ sở thúc đẩy quá trình cơ cấu lại tổ chức tín dụng và xử lý tổ chức tín dụng yếu kém

Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 thay đổi về cách tiếp cận đối với can thiệp sớm tổ chức tín dụng phù hợp với thông lệ quốc tế. Trên tinh thần từ xa, từ sớm, khi phát hiện các tổ chức tín dụng thuộc trường hợp can thiệp sớm, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng, trong đó nêu rõ các yêu cầu, hạn chế đối với tổ chức tín dụng này, bao gồm cả việc xây dựng, cập nhật phương án khắc phục để khắc phục các yếu kém phát sinh trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Trường hợp tổ chức tín dụng thực hiện thành công phương án khắc phục và trở lại hoạt động bình thường, việc áp dụng các biện pháp hạn chế, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước cũng chấm dứt. Các trường hợp được can thiệp sớm cũng được rà soát, bổ sung so với Luật hiện hành.

Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã bổ sung quy định về rút tiền hàng loạt, trong đó quy định rõ các biện pháp sẽ áp dụng khi một tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt, bao gồm các biện pháp tự thân của tổ chức tín dụng và các biện pháp hỗ trợ thanh khoản, đảm bảo an toàn hệ thống, đảm bảo quyền lợi người gửi tiền.

Trên cơ sở kế thừa Luật hiện hành, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định về kiểm soát đặc biệt và các phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng bao gồm phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án giải thể, phương án phá sản. Việc xây dựng, thực hiện các phương án cơ cấu lại tổ chức

tín dụng được kiểm soát đặc biệt cũng đã được sửa đổi, bổ sung để xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh thời gian qua.

5. Luật hóa quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản

Trên cơ sở tổng kết quá trình thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã luật hóa một số quy định về nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như:

5.1. Quy định về nợ xấu: Nợ xấu được áp dụng các quy định về xử lý nợ xấu tại Luật bao gồm: Nợ xấu của các tổ chức tín dụng bao gồm khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, khoản nợ xấu đã sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nhưng chưa thu hồi được nợ và đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nợ xấu tổ chức mua, bán xử lý nợ xấu đã mua của tổ chức tín dụng nhưng chưa thu hồi được nợ.

5.2. Quy định về bán nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ bán nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật. Giá bán khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ xấu.

5.3. Quy định về mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu: Luật quy định tổ chức mua bán, xử lý nợ được mua khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng theo giá trị thị trường hoặc mua bằng trái phiếu đặc biệt, được chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá thị trường theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức mua bán, xử lý nợ chỉ được mua khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo giá trị thị trường. Tổ chức mua bán, xử lý nợ được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân và tổ chức mua bán, xử lý nợ được thỏa thuận với tổ chức tín dụng phân chia phần giá trị còn lại của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu sau khi trừ giá mua và chi phí xử lý.

5.4. Quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán: Trên cơ sở cân đối hài hòa lợi ích của các bên, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 sửa đổi, bổ sung, quy định số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được phân chia theo thứ tự ưu tiên: Chi phí bảo quản tài sản bảo đảm; chi phí thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm; án phí của bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm; khoản thuế, lệ phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm đó gồm thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ; nghĩa vụ nợ được

bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ; nghĩa vụ khác không có bảo đảm theo quy định của pháp luật.

5.5. Quy định về mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai: Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được quyền nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp. Tổ chức mua bán, xử lý nợ được đăng ký thế chấp khi nhận bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ đã mua. Việc đăng ký biến động đất đai đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5.6. Về xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản: Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 bổ sung quy định về chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động sản để thu hồi nợ của tổ chức tín dụng, trong đó:

a) Đối với các hợp đồng bảo đảm được ký kết trước ngày Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 có hiệu lực thi hành, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, việc chuyển nhượng dự án bất động sản để xử lý tài sản bảo đảm được giảm bớt một số điều kiện so với pháp luật về kinh doanh bất động sản (cụ thể không phải tuân thủ các điều kiện: (i) Dự án đã có quy hoạch chi tiết được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về quy hoạch đô thị; (ii) Dự án, phần dự án chuyển nhượng đã hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư; (iii) Phải có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai) (khoản 15 Điều 210).

b) Đối với các hợp đồng bảo đảm có tài sản bảo đảm là dự án bất động sản được ký kết sau ngày Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 có hiệu lực thi hành, việc chuyển nhượng phải bảo đảm theo pháp luật về kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan về xử lý tài sản bảo đảm nhưng không phải áp dụng quy

định về điều kiện chủ thể kinh doanh bất động sản đối với bên chuyên nhượng dự án bất động sản của Luật kinh doanh bất động sản (khoản 3 Điều 200).

6. Quy định chuyển tiếp

Để không làm xáo trộn ngay cơ cấu, tổ chức của tổ chức tín dụng, các hợp đồng giao dịch đã ký kết với khách hàng trước ngày Luật có hiệu lực thi hành, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 có quy định chuyển tiếp cho phép được tiếp tục duy trì nhân sự chưa đủ điều kiện theo Luật này đến hết nhiệm kỳ, duy trì các hợp đồng, giao dịch đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng; trường hợp sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo phù hợp với Luật này, cụ thể:

6.1. Quy định chuyển tiếp cho các hợp đồng, giao dịch, thỏa thuận được ký kết trước ngày Luật có hiệu lực, tổ chức tín dụng và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng, giao dịch khác, thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng, giao dịch khác, thỏa thuận. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, giao dịch khác, thỏa thuận chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Luật này.

6.2. Quy định chuyển tiếp cho một số trường hợp đang áp dụng quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14 nhưng không luật hóa tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, đảm bảo quá trình xử lý nợ xấu không bị gián đoạn, cụ thể: (i) Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là dự án bất động sản đã được thu giữ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng hoặc đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 42/2017/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa xử lý xong thì được tiếp tục áp dụng quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 42/2017/QH14 từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 cho đến khi xử lý xong. Lãi dự thu đã ghi nhận của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng chưa thoái theo quy định, chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán khoản nợ xấu và số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ này đang được phân bổ theo quy định tại Điều 16 Nghị quyết số 42/2017/QH14 được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị quyết số 42/2017/QH14 từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 cho đến hết ngày 14 tháng 8 năm 2027.

6.3. Quy định chuyển tiếp cho người quản lý, người điều hành và chức danh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại Điều 41, Điều 42 và Điều 43 được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng được bầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 69 được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có số lượng thành viên Hội đồng thành viên vượt quá số lượng quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 73 phải điều chỉnh để bảo đảm tuân thủ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 73 trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 51 được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 cho đến hết nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, trừ trường hợp ngân hàng thương mại bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban kiểm soát.

6.4. Quy định chuyển tiếp cho trường hợp cổ đông, cổ đông và người có liên quan sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 63 của Luật này kể từ thời điểm Luật có hiệu lực thi hành được tiếp tục duy trì cổ phần nhưng không được tăng thêm cổ phần cho đến khi tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của Luật này, trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

Riêng đối với tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một cổ đông lớn, một cổ đông và người có liên quan tại ngân hàng thương mại thực hiện nhiệm vụ phục vụ quốc phòng vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 63 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu cổ phần phù hợp với quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

6.5. Đối với các trường hợp cơ cấu lại, quy định chuyển tiếp cho từng trường hợp, cụ thể:

a) Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được quyết định chủ trương cơ cấu lại trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 210 thì việc điều chỉnh chủ trương, xây dựng, phê duyệt phương án cơ cấu lại được thực hiện theo quy định tại các Mục 1, Mục 1b, Mục 1c, Mục 1d, Mục 1đ và Mục 1e Chương VIII Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 về điều chỉnh chủ trương, xây dựng, phê duyệt phương án.

Phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt. Việc sửa đổi, bổ sung phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt thực hiện theo quy định của Luật này.

b) Đối với tổ chức tín dụng đã bị thu hồi Giấy phép hoặc không phát sinh hoạt động ngân hàng trong thời gian 12 tháng liên tục trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thực hiện như sau: (i) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 202 thì thực hiện giải thể theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; (ii) Tổ chức tín dụng không thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 202 thì thực hiện phá sản theo quy định tại Điều 203 và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Tổ chức tín dụng đang thực hiện theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo phương án đã được quyết định cho đến khi hoàn thành phương án, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 210.

6.6. Quy định chuyển tiếp cho trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được cấp phép thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán, thư tín dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện các nghiệp vụ quy định tại điểm đ và điểm e, khoản 3 Điều 107, điểm e, khoản 1 Điều 114, khoản 6 Điều 115, điểm đ, khoản 1 Điều 119, điểm a, khoản 1 Điều 120 và điểm g, khoản 1 Điều 124 mà không phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024

Các tác động về mặt kinh tế, xã hội và tác động đối với hệ thống pháp luật các chính sách được đề xuất đã được phân tích, đánh giá cụ thể trong giai đoạn đề nghị xây dựng Luật. Theo đó, đối với các đối tượng áp dụng, các chính sách cơ bản đã và đang được thực hiện, các đối tượng chịu tác động có thể đảm bảo nguồn lực, điều kiện thực hiện, khả thi trong thực tế.

Đối với các cơ quan nhà nước, các chính sách về cơ bản cũng được xây dựng dựa trên các nhiệm vụ về quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng mà các cơ quan nhà nước đã và đang thực hiện. Do đó, hầu hết các chính sách đề xuất tại giai đoạn đề nghị xây dựng Luật không làm phát sinh thêm chi phí lớn cho quản lý nhà nước mà có thể phát sinh các khoản chi thường xuyên (chủ yếu là kinh phí xây dựng, hoàn thiện thể chế; phổ biến pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; thanh tra, giám sát; nâng cấp hệ thống công nghệ...). Như vậy, nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ, nhân lực hiện nay cơ bản sẽ đủ điều kiện cho việc thi hành Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024 ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

Việc ban hành Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 nhằm hướng đến đảm bảo an toàn hoạt động và sự phát triển bền vững của hệ thống tổ chức tín dụng,

tập trung củng cố năng lực hoạt động của các tổ chức tín dụng; cải tiến mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng, nâng cao yêu cầu quản trị, điều hành, hạn chế lạm dụng quyền cổ đông lớn, quyền quản trị, điều hành để thao túng hoạt động của tổ chức tín dụng; hoàn thiện khung pháp lý về xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém theo hướng nâng cao hiệu quả quản lý, thẩm quyền của cơ quan quản lý Nhà nước và trách nhiệm của các tổ chức tín dụng trong việc xử lý các yếu kém, tồn tại, vi phạm của tổ chức tín dụng; luật hóa các quy định về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14, bổ sung các quy định để xử lý các vướng mắc, bất cập đã phát sinh trong quá trình thực thi Nghị quyết này, tạo được khuôn khổ pháp lý về xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng một cách đồng bộ, có hiệu lực pháp lý cao, áp dụng ổn định, lâu dài (văn bản Luật).

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM 2024

Để triển khai thi hành Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, ngày 29 tháng 3 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 257/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

1. Mục đích

- Tổ chức thi hành Luật Các tổ chức tín dụng bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả;
- Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật;
- Nâng cao nhận thức về Luật và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật;
- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong việc phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật;

- Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, Luật và các văn bản quy định chi tiết Luật Các tổ chức tín dụng được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước;

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kịp thời giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện triển khai thi hành Luật.

3. Nội dung

3.1. Tuyên truyền, phổ biến Luật

- Tổ chức quán triệt, phổ biến các quy định của Luật

Cơ quan chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cơ quan phối hợp: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Các Tổ chức tín dụng và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Hình thức: Các hình thức phù hợp với điều kiện thực tiễn.

- Thực hiện đăng tải toàn văn nội dung Luật và các văn bản quy định chi tiết trên Cổng/Trang Thông tin điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật; biên soạn tài liệu phổ biến Luật và phối hợp với Bộ Tư pháp để cập nhật trên Cổng Thông tin điện tử Phổ biến giáo dục pháp luật quốc gia; tổ chức tuyên truyền Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức phổ biến, tuyên truyền phù hợp khác.

Cơ quan thực hiện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Các cơ quan truyền thông, báo chí.

3.2. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật

- Nội dung: Thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền ban hành; kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy định chi tiết dưới Luật.

- Cơ quan chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì và tổng hợp kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật.

- Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền ban hành; gửi kết quả rà soát về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.3. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Các tổ chức tín dụng

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật theo Danh mục và tiến độ quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp bất thường thứ 5 (do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo).

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Lao động thương binh và Xã hội, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát các nội dung quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành theo thẩm quyền, xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật Các tổ chức tín dụng theo thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với hiệu lực thi hành của Luật Các tổ chức tín dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2024:

(i) Nội dung quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng thực hiện rà soát liên quan đến trách nhiệm của các bộ, ngành:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam rà soát, xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội (khoản 2 Điều 16; khoản 2 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 4 Điều 22; Điều 26); Nghị định của Chính phủ quy định về điều kiện cấp phép của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (khoản 5 Điều 29); Nghị định của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt (khoản 2 Điều 110)⁽⁷⁾; Nghị định của Chính phủ quy định về chương trình tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (khoản 13 Điều 210); Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (khoản 7 Điều 136) và các quy định khác có liên quan của Luật.

Bộ Tài chính rà soát, xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (khoản 2 Điều 16; khoản 2 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 4 Điều 22; Điều 26), Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế tài chính của ngân hàng chính sách (Điều 26) và các quy định khác có liên quan.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội rà soát, xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương và phụ cấp đối với cán bộ, viên chức ngân hàng chính sách (Điều 26) và các quy định khác có liên quan của Luật.

⁽⁷⁾ Ngày 15 tháng 5 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024).

Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về đăng ký biến động đất đai đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (khoản 4 Điều 198) và các quy định khác có liên quan của Luật.

Bộ Tư pháp rà soát, xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (khoản 4 Điều 198) và các quy định khác có liên quan của Luật.

(ii) Đối với các văn bản đã được đưa vào Chương trình công tác của Chính phủ, Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của bộ, ngành: Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cập nhật nội dung đã được rà soát phải sửa đổi, bổ sung hoàn thiện theo đúng quy định, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

Đối với các văn bản chưa có trong Chương trình công tác của Chính phủ, Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của bộ, ngành: Các bộ, ngành chủ động rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền đưa vào Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Trách nhiệm thực hiện

- Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch; tổng hợp các vướng mắc, bất cập trong quá trình thi hành Luật Các tổ chức tín dụng để có hướng dẫn, đề xuất tháo gỡ kịp thời; báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Kế hoạch này.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; gửi kết quả thực hiện theo Kế hoạch về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4.2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2024, các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2024 để triển khai thực hiện theo quy định pháp luật./
